

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

1.1. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu

- Dự toán: Mua văn phòng phẩm, tạp phẩm và trang thiết bị bảo hộ lao động cho Công ty.
- Thời gian thực hiện: Dự kiến từ tháng 07/2026.
- Tên gói thầu: Cung cấp văn phòng phẩm, tạp phẩm và trang thiết bị bảo hộ lao động cho Công ty.
- Địa điểm cung cấp hàng hóa: Hàng đã được bốc dỡ khỏi phương tiện vận chuyển và giao tại Kho vật tư của Chủ đầu tư tại:
 - + Văn phòng Công ty của Chủ Đầu tư tại số 1228 Độc Lập, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh.
 - + Các Phân xưởng Sửa chữa của Chủ Đầu tư tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh miền Nam theo nhu cầu huy động của Chủ Đầu tư.
 - + Các Phân xưởng Sửa chữa của Chủ Đầu tư tại Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 và Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2, Xã Vĩnh Hảo, Tỉnh Lâm Đồng và các tỉnh miền Trung theo nhu cầu huy động của Chủ Đầu tư.
 - + Các Phân xưởng Sửa chữa của Chủ Đầu tư tại Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1, Khu 8, Phường Mông Dương, Tỉnh Quảng Ninh và các tỉnh miền Bắc theo nhu cầu huy động của Chủ Đầu tư.
- Thời gian thực hiện gói thầu (được tính từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến ngày nghiệm thu hoàn thành công việc): Trong vòng 380 ngày lịch kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Trong đó:
 - + Thời gian thực hiện hợp đồng trong vòng 365 ngày lịch kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.
 - + Thời gian giao hàng trong vòng 14 ngày (02 tuần) lịch kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và được nêu trong thông báo (bằng email/văn bản/điện thoại) của Chủ đầu tư.

1.2. Yêu cầu về kỹ thuật

| Stt | Danh mục hàng hóa | Đvt | Số lượng |
|--|--|------|----------|
| I. Văn phòng phẩm và vật tư in theo mẫu | | | |
| 1 | Bàn dao gỗ cắt giấy A3 Bàn cắt được làm bằng chất liệu gỗ, có kẻ sẵn các đơn vị đo. Số lượng cắt từ 5-10 tờ / lần. | Cái | 1 |
| 2 | Băng keo 2 mặt lớn loại 5 cm (Angel tape), bề dày của băng keo $\geq 4\text{mm}$ | Cuộn | 100 |
| 3 | Băng keo 2 mặt nhỏ loại 2,5 cm (Angel tape), bề dày của băng keo $\geq 4\text{mm}$ | Cuộn | 100 |

| Stt | Danh mục hàng hóa | Đvt | Số lượng |
|-----|---|------|----------|
| 4 | Băng keo giấy lớn 5 cm (Angel tape), bề dày của băng keo \geq 10mm | Cuộn | 100 |
| 5 | Băng keo giấy nhỏ 2,5 cm (Angel tape), bề dày của băng keo \geq 10mm | Cuộn | 100 |
| 6 | Băng keo trong lớn 5 cm (Angel tape), bề dày của băng keo \geq 10mm Loại trong | Cuộn | 100 |
| 7 | Băng keo trong nhỏ 1,8 cm, bề dày của băng keo \geq 10mm, lớp keo dính Loại trong | Cuộn | 100 |
| 8 | Băng keo vải 5 cm, loại dày (màu xanh), bề dày 10mm | Cuộn | 100 |
| 9 | Băng keo xốp 2,4cm | Cuộn | 20 |
| 10 | Bấm kim số 10 1 cái=1 hộp | Cái | 100 |
| 11 | Bấm kim trợ lực ST51003-EN 1 cái=1 hộp Hoặc tương đương | Cái | 1 |
| 12 | Bấm kim trung 391 Deli 1 cái=1 hộp Hoặc tương đương | Cái | 1 |
| 13 | Bìa 3 dây A4, khổ A4 10cm Quy cách: khổ A4 23x32cm, độ dày giấy 10F | Cái | 200 |
| 14 | Bìa còng lớn 5cm A4 (27,5x32cm), màu xanh dương Kích thước: 27,5 x 32cm ; Sức chứa: 500 tờ. | Cái | 50 |
| 15 | Bìa còng lớn 7cm A4 (27,5x32cm), màu xanh dương 2695GSV Kích thước: 27,5 x 32cm ; Sức chứa: 700 tờ. Hoặc tương đương | Cái | 50 |
| 16 | Bìa cứng A4 hồng (100 tờ/Ram) | Ram | 40 |
| 17 | Bìa cứng A4 trắng (100 tờ/Ram) | Ram | 20 |
| 18 | Bìa cứng A4 xanh (100 tờ/Ram) | Ram | 40 |
| 19 | Bìa ép Plastic A3 (100 tờ/xấp) | Hộp | 1 |
| 20 | Bìa ép Plastic A4 (100 tờ/xấp) | Hộp | 1 |
| 21 | Bìa hộp giấy 20cm Kích thước: F4 (Dài 35cm x Ngang 24cm x Gáy 20cm). | Hộp | 100 |
| 22 | Bìa kẹp hồ sơ F/C KS-C313F (khổ A4 loại 2 kẹp ngang dọc) Size: 35,5x 24 x 2cm Quy cách: 1 cái/ bao Trọng Lượng: 185g Hoặc tương đương | Cái | 100 |
| 23 | Bìa kính trong A4, loại dày (Ram = 100 tờ) | Ram | 32 |
| 24 | Bìa lá Plus A41 xấp=10 tờ | Cái | 300 |
| 25 | Bìa phân trang bằng nhựa đánh số từ 1-15 sản phẩm được làm bằng nhựa mềm Kích thước bìa khổ A4, phù hợp với các File hồ sơ cùng kích thước khổ A4. | Xấp | 5 |
| 26 | Bìa trình ký A4 Hyphen HP036 Bìa được làm từ nhựa Simili chắc chắn, có độ bền cao, chịu va đập tốt. | Cái | 20 |

| Stt | Danh mục hàng hóa | Đvt | Số lượng |
|-----|---|-----|----------|
| | - Kẹp mạ inox sáng bóng, bền, không gỉ sét, có độ đàn hồi cao giúp giữ chặt giấy tờ, tài liệu mà không làm nhàu hay rách giấy - Màu sắc: Xanh dương - Kích thước: 230 x 320mm Hoặc tương đương | | |
| 27 | Bút bi bấm đen ngòi nhỏ Trendee TL079 1 hộp=20 cây Hoặc tương đương | Cây | 100 |
| 28 | Bút bi bấm đỏ ngòi nhỏ Trendee TL079 1 hộp=20 cây Hoặc tương đương | Cây | 100 |
| 29 | Bút bi bấm xanh ngòi nhỏ Trendee TL079 1 hộp=20 cây Hoặc tương đương | Cây | 100 |
| 30 | Bút bi bấm xanh, Zebra F301 Đầu bi bằng hợp kim chống xước kích cỡ 0.7mm Quy cách: 12 cây/ hộp Hoặc tương đương | Cây | 350 |
| 31 | Bút bi nước Gel - 08 Đường kính viên bi 0.5 mm Màu mực Đen/đỏ/tím/xanh Đóng gói 20 cây/hộp | Cây | 50 |
| 32 | Bút bi xanh để bàn PH02 (02 cây/bộ) Kích thước đầu bút 0.7 mm Chiều dài viết được 900-1200 m Đóng gói 10 bộ/ hộp Hoặc tương đương | Bộ | 100 |
| 33 | Bút chì bấm Staedtler 0,5mm Đầu kim 0.5mm cho nét viết mảnh, nhỏ và đẹp mắt. Hoặc tương đương | Cây | 150 |
| 34 | Bút Highlight màu hồng Staedtler 364 Quy cách: 10 cây/1 hộp, có 5 màu vàng chanh - xanh lá - hồng - cam - xanh dương. Gồm 1 đầu với ngòi lớn, dẹt. Hoặc tương đương | Cây | 100 |
| 35 | Bút Highlight màu vàng Staedtler 364 Quy cách: 10 cây/1 hộp, có 5 màu vàng chanh - xanh lá - hồng - cam - xanh dương. Gồm 1 đầu với ngòi lớn, dẹt. Hoặc tương đương | Cây | 150 |
| 36 | Bút Highlight màu xanh Staedtler 364 Quy cách: 10 cây/1 hộp, có 5 màu vàng chanh - xanh lá - hồng - cam - xanh dương. Gồm 1 đầu với ngòi lớn, dẹt. Hoặc tương đương | Cây | 90 |
| 37 | Bút lông đầu 2 đầu lớn MO-150 Chất liệu vỏ: Nhựa cao cấp - Kích thước: Bút dài 14cm - Quy cách: 10pcs/hộp Hoặc tương đương | Cây | 130 |

| Stt | Danh mục hàng hóa | Đvt | Số lượng |
|-----|--|-----|----------|
| 38 | Bút lông dầu PM-04 1hộp = 10 cây Hoặc tương đương | Cây | 30 |
| 39 | Bút lông viết bảng màu đỏ WB-03 1hộp = 10 cây Hoặc tương đương | Cây | 170 |
| 40 | Bút lông viết bảng màu xanh WB-03 1hộp = 10 cây Hoặc tương đương | Cây | 200 |
| 41 | Bút sơn công nghiệp Marvy 728, ngòi 2,0mm, màu đỏ (10 cây/hộp) Bút Sơn Công Nghiệp Marvy Ngòi 2mm - 728 với loại đầu ngòi 2mm, có hộp mực riêng để bảo quản tốt trong vòng 2 năm. Hoặc tương đương | Hộp | 10 |
| 42 | Bút sơn công nghiệp Marvy 728, ngòi 2,0mm, màu vàng (10 cây/hộp) Bút Sơn Công Nghiệp Marvy Ngòi 2mm - 728 với loại đầu ngòi 2mm, có hộp mực riêng để bảo quản tốt trong vòng 2 năm. Hoặc tương đương | Hộp | 10 |
| 43 | Bút sơn công nghiệp Marvy 728, ngòi 2,0mm, màu trắng (10 cây/hộp) Bút Sơn Công Nghiệp Marvy Ngòi 2mm - 728 với loại đầu ngòi 2mm, có hộp mực riêng để bảo quản tốt trong vòng 2 năm. Hoặc tương đương | Hộp | 10 |
| 44 | Bút xóa kéo - Plus WH505 Xóa kéo sử dụng bền bỉ, độ dài băng lên tới 7m cho hiệu quả sử dụng lâu dài. | Cây | 200 |
| 45 | Bút xóa, màu trắng nét 1,2-2mm CP02 Thân hình đẹp Dung tích 12ml Hoặc tương đương | Cây | 20 |
| 46 | Cặp 12 ngăn Flexoffice FO-EB02 Kích thước 330 x 243 x 38 mm Quy cách 1 cái/túi A4/12 ngăn Độ dày 0.6 mm Sức chứa 260 tờ A4 Hoặc tương đương | Cái | 5 |
| 47 | Dao rọc giấy lớn SDI No 0423 (có tem chính hãng) Dao rọc giấy lớn SDI 0423 là loại dao rọc giấy lớn với kích cỡ lưỡi 18mm rất phổ biến trong văn phòng công ty. Có 2 lưỡi dao dự phòng - tổng cộng sản phẩm có 3 lưỡi dao. Chất lượng: lưỡi dao hợp kim sắt bền chắc, tay cầm nhựa gọn nhẹ. Quy cách: 24 cây / 1 hộp Hoặc tương đương | Cái | 140 |
| 48 | Dao rọc giấy nhỏ SDI No 0404 (có tem chính hãng) Chất lượng: lưỡi dao hợp kim sắt bền chắc, tay cầm nhựa gọn nhẹ. Quy cách: 24 cây / 1 hộp Hoặc tương đương | Cái | 70 |

| Stt | Danh mục hàng hóa | Đvt | Số lượng |
|-----|--|-----|----------|
| 49 | Dụng cụ bấm lỗ giấy lớn Kw Trio 952 Đặc điểm:Dập 2 lỗ, tối đa 150 tờ/lần Hoặc tương đương | Cái | 2 |
| 50 | Dụng cụ bấm lỗ giấy nhỏ Kw Trio 978 Kích thước lỗ bấm chắc chắn, có thể dập lên tới 30 tờ giấy. Hoặc tương đương | Cái | 2 |
| 51 | Dụng cụ dập ghim KW-Trio 50LA CH Dập ghim đại Kw-Trio 50LA với thân máy kim loại, có tay đẩy Số tờ dập được: 240 tờ Sử dụng ghim bấm: 23/8, 23/10, 23/13, 23/15, 23/17, 23/20, 23/23. Hoặc tương đương | Cái | 2 |
| 52 | Dụng cụ tháo ghim KwTrio 508B Kích thước: 5,5x3,5 x 4,5 cm Chất liệu: Thép không gỉ, có độ cứng, độ bền cao Hoặc tương đương | Cái | 20 |
| 53 | Kim bấm số 10 Plus/ Kw Trio 1000 kim=1 hộp Hoặc tương đương | Hộp | 400 |
| 54 | Ghim cài attach (Paper clips, 100 cái/hộp) Đóng gói: 10 Hộp nhỏ/Hộp lớn | Hộp | 300 |
| 55 | Ghim bấm Kw-TriO 23/10 với chiều dài chân kim là 10mm có thể đóng lượng giấy tối đa 70 tờ/ lần. Hoặc tương đương | Hộp | 5 |
| 56 | Ghim bấm Kw-TriO 23/13 với chiều dài chân kim là 13mm có thể đóng lượng giấy tối đa 100 tờ/ lần. Hoặc tương đương | Hộp | 2 |
| 57 | Ghim dập 24/6 Kim bấm sử dụng được lâu dài gồm 1000 thanh kim/hộp. + Kích cỡ kim số 3. | Hộp | 100 |
| 58 | Ghim dập 26/6 Chất liệu: Vật liệu sắt mạ kẽm Đóng gói: 100 cái / hàng, 1000 cái mỗi hộp, 20 hộp / hộp | Hộp | 100 |
| 59 | Ghim bấm Kw-TriO 23/15 với chiều dài chân kim là 15mm có thể đóng lượng giấy tối đa 100-120 tờ/ lần. Hoặc tương đương | Hộp | 2 |
| 60 | Ghim bấm Kw-TriO 23/23 với chiều dài chân kim là 23mm có thể đóng lượng giấy tối đa 170-200 tờ/ lần. Hoặc tương đương | Hộp | 2 |
| 61 | Ghim bấm Kw-TriO 23/8 với chiều dài chân kim là 8mm có thể đóng lượng giấy tối đa 50 tờ/ lần. Hoặc tương đương | Hộp | 2 |
| 62 | Giấy A3 trắng loại 80gsm (01 Ram = 500 tờ) Quy cách: khổ A3 Định lượng: 80gsm Đóng gói: 500 tờ/tập | Ram | 70 |
| 63 | Giấy A4 hồng đậm, mỏng để in UNC - 80gsm Quy cách: khổ A4 Định lượng: 80gsm Đóng gói: 500 tờ/tập | Ram | 20 |

| Stt | Danh mục hàng hóa | Đvt | Số lượng |
|-----|---|------|----------|
| 64 | Giấy A4 trắng in, loại 80gsm (01 Ram = 500 tờ) Kích thước 210x297mm; giấy trắng, 500 tờ/tập dày 80gsm | Ram | 1500 |
| 65 | Giấy A4 xanh - A4 80gsm Quy cách: khổ A4 Định lượng: 80gsm Đóng gói: 500 tờ/tập | Ram | 25 |
| 66 | Giấy A5 Excel định lượng 80gsm Quy cách: khổ A5 Định lượng: 80gsm Đóng gói: 500 tờ/tập | Ram | 3 |
| 67 | Giấy A5 Hồng- A5 80gsm Quy cách: khổ A5 Định lượng: 80gsm Đóng gói: 500 tờ/tập | Ram | 5 |
| 68 | Giấy A5 Trắng 120gsm-160gsm Quy cách: khổ A5 Định lượng: 120-160gsm | Ram | 10 |
| 69 | Giấy A5 trắng 80gsm Quy cách: khổ A5 Định lượng: 80gsm Đóng gói: 500 tờ/tập | Ram | 3 |
| 70 | Giấy dán Decal khổ A4 Đóng gói: 100 tờ/xấp Quy cách: 210 *297mm | Tập | 5 |
| 71 | Giấy đánh dấu (Sign here) 25,4 x 43,2mm Post it 3M (50 tờ/xấp) 1 tập=50 miếng dán Hoặc tương đương | Xấp | 200 |
| 72 | Giấy đánh dấu 4 màu có keo 76x18 Post-it (100 tờ/xấp) | Xấp | 150 |
| 73 | Giấy đánh dấu 5 màu nhựa 45502 Màu sắc: có 5 màu - Kích thước: 1,2 x 4,5cm, có hình dạng mũi tên | Xấp | 50 |
| 74 | Bìa ép plastic khổ A5 Quy cách:100 tờ/xấp | Hộp | 1 |
| 75 | Giấy ghi chú có keo A002 màu vàng, 51x76mm (xấp 100 tờ) Kích Thước Bao Bì 7.6 x 5.1 x 1 cm | Xấp | 260 |
| 76 | Giấy ghi chú có keo A003, 76x76mm (100 tờ/ xấp) Kích Thước Bao Bì 76x76mm | Xấp | 260 |
| 77 | Giấy ghi chú có keo A004, 101x76mm (100 tờ/ xấp) Kích Thước Bao Bì 101x76mm | Xấp | 260 |
| 78 | Giấy ghi chú có keo A00553, 126x76mm (100 tờ/ xấp) Kích Thước Bao Bì 126x76mm | Xấp | 250 |
| 79 | Giấy in ảnh A4 1 Mặt (20 tờ/ xấp) khổ A4 có kích thước 210x297mm | Xấp | 10 |
| 80 | Giấy in kim liên tục 2 liên (210mm x 279mm) | Cuộn | 10 |
| 81 | Giấy in kim liên tục 3 liên (210mm x 279mm) | Cuộn | 10 |
| 82 | Giấy in nhãn Pze - S661 36mm (màu trắng) Màu sắc: Chữ đen nền trắng (Black on White). Kích thước nhãn: Khổ rộng 36mm, dài 8m. Hoặc tương đương | Cuộn | 50 |

| Stt | Danh mục hàng hóa | Đvt | Số lượng |
|-----|---|------|----------|
| 83 | Giấy in nhãn Pze - S661 36mm (màu vàng) Màu sắc: Chữ đen nền vàng (Black on Yellow) Kích thước nhãn: Khổ rộng 36mm, dài 8m. Hoặc tương đương | Cuộn | 50 |
| 84 | Giấy in nhãn Pze - S661 36mm (màu xanh lá cây) Màu sắc: Chữ đen trên nền vàng Loại nhãn: Nhãn in đa lớp (loại siêu dính) Kích thước: 36mm (rộng) x 8m (dài) Hoặc tương đương | Cuộn | 50 |
| 85 | Giấy in nhiệt khổ 8 cm (giấy cuộn tự ghi 8cm) Màu sắc Trắng Chiều rộng giấy 80mm Đường kính cuộn (Ø cuộn giấy) 80mm Chiều dài 63m Chất liệu Giấy nhiệt Đóng gói 50 cuộn/thùng | Cuộn | 210 |
| 86 | Giấy nhãn No100, (01 xấp/10 tờ, 01 tờ/ 08 nhãn) Đóng gói : 10 tờ/ xấp - 25 xấp/ Lốc Kích Thước: 37 x 96 mm | Xấp | 450 |
| 87 | Hồ khô dán giấy 3M Scotch Hồ dính chắc, khô nhanh Hoặc tương đương | Hộp | 120 |
| 88 | Kéo cắt giấy lớn, STOCK CODE: F-200 (S-100) Thân dài 21cm, kéo văn phòng, tay cầm nhựa, lưỡi kéo bằng thép Hoặc tương đương | Cái | 60 |
| 89 | Kéo cắt giấy nhỏ S0183 Chất lượng: kéo inox, cán nhựa dày Quy cách: 1 cây Hoặc tương đương | Cái | 40 |
| 90 | Kẹp giấy Echo 15 mm (Hộp = 12 cái) Kích thước: 15mm | Hộp | 150 |
| 91 | Kẹp giấy Echo 19 mm (Hộp = 12 cái) Kích thước: 19mm | Hộp | 150 |
| 92 | Kẹp giấy Echo 25 mm (Hộp = 12 cái) Kích thước: 25mm | Hộp | 100 |
| 93 | Kẹp giấy Echo 32 mm (Hộp = 12 cái) Kích thước: 32mm | Hộp | 100 |
| 94 | Kẹp giấy Echo 41 mm (Hộp = 12 cái) Kích thước: 41mm | Hộp | 90 |
| 95 | Kẹp giấy Echo 51 mm (Hộp = 12 cái) Kích thước: 51mm | Hộp | 90 |
| 96 | Kim bấm số 3 Đóng gói: 10 hộp nhỏ/ hộp lớn | Hộp | 8 |
| 97 | Khay cắm bút Flexoffice FO-PS02 Kích Thước 120x120 mm Quy Cách 1 cái/hộp Hoặc tương đương | Cái | 5 |
| 98 | Khay đựng hồ sơ 3 tầng 182-3 Kích cỡ 35.5 x 26 x 25.5 cm. 3 ngăn chứa chứng từ các khổ A4-A5-A6. | Cái | 2 |

| Stt | Danh mục hàng hóa | Đvt | Số lượng |
|-----|--|-----|----------|
| | Hoặc tương đương | | |
| 99 | Khay nhựa trong suốt kích thước ngoài Rộng x Sâu x Cao (102 x 220 x 51 mm) | Cái | 3 |
| 100 | Lưỡi dao rọc giấy lớn SDI No 0423 (10 cái/hộp) Lưỡi dao được sản xuất bằng nguyên liệu thép chất lượng cao, sắc bén. Đựng trong hộp nhựa an toàn. Đóng gói: 10 /hộpcái Hoặc tương đương | Hộp | 20 |
| 101 | Lưỡi dao rọc giấy nhỏ SDI No 0404 (10 cái/hộp) h Lưỡi dao được sản xuất bằng nguyên liệu thép chất lượng cao, sắc bén. Đựng trong hộp nhựa an toàn. Đóng gói: 10 cái/hộp Hoặc tương đương | Hộp | 20 |
| 102 | Đóng số tự động Max N-607. Đóng 6 số, thân vỏ inox, tích hợp tampon (mút mực), tự động tạo số, tùy chỉnh dễ dàng. - Chức năng: tạo liên tục số thứ tự. - Trọng lượng: 440g - Kích thước: 140 x 64 x 43mm Hoặc tương đương | Cái | 4 |
| 103 | Máy tính 14 số JS-40B 1 cái=1 hộp Hoặc tương đương | Cái | 5 |
| 104 | Máy tính số lớn Casio X-120S (MX-120S) 1 cái=1 hộp Hoặc tương đương | Cái | 3 |
| 105 | Móc chìa khóa: SQ-3328 (100 cái/hộp) Kích thước: (58x21x3)mm Hoặc tương đương | Hộp | 4 |
| 106 | Mực chấm con dấu màu đỏ, Shiny S62 1 lọ=1 hộp Hoặc tương đương | Hộp | 20 |
| 107 | Mực chấm con dấu màu xanh, Shiny S63 1 lọ=1 hộp Hoặc tương đương | Hộp | 20 |
| 108 | Nẹp giấy Accor nhựa (1 hộp = 50 cái) | Hộp | 5 |
| 109 | Ổ cắm 6 lỗ 3 chấu, dài 5m | Cái | 5 |
| 110 | Ổ cắm điện 2 chấu 10A-220V | Cái | 10 |
| 111 | Ổ cắm điện 3 hàng 250V-10A | Cái | 10 |
| 112 | Ổ cắm điện 7 lỗ 3m CES4433 Điện áp vào: 100V - 250V Công suất tối đa: 2500W Số ổ cắm:7 lỗ Chiều dài dây điện: 3m Kích thước: Dài 23.7 cm - Ngang 8.5 cm - Cao 3.3 cm Khối lượng:250g Hoặc tương đương | Cái | 5 |
| 113 | Ổ cắm DQ 004A-2 (3 lỗ không dây) | Cái | 25 |

| Stt | Danh mục hàng hóa | Đvt | Số lượng |
|-----|--|------|----------|
| | Hoặc tương đương | | |
| 114 | Ổ khóa việt tiếp loại 3cm Hoặc tương đương | Cái | 3 |
| 115 | Pin 1.5V AA LR6T/2B 2 Cục=vi Hoặc tương đương | Cặp | 24 |
| 116 | Pin 1.5V AAA LR03T/2B 2 Cục=vi Hoặc tương đương | Cặp | 23 |
| 117 | Pin 9V Energizer 1 Cục=vi Hoặc tương đương | Viên | 114 |
| 118 | Pin C; LR14 1,5V 2 Cục=vi Hoặc tương đương | Cặp | 30 |
| 119 | Pin CR2032 Lithium 3V Điện áp 3v tích trữ năng lượng bền lâu, an toàn cho thiết bị, thân thiện với môi trường. Hoặc tương đương | Viên | 10 |
| 120 | Pin CR2032 3V Điện áp 3v tích trữ năng lượng bền lâu, an toàn cho thiết bị, thân thiện với môi trường. Hoặc tương đương | Viên | 10 |
| 121 | Pin đại D R20 Panasonic Hyper Carbon R20UT 1.5V Kích thước: Pin D/ Pin đại/ R20/ LR20 • Hình thức đóng gói: Gói 2 viên Hoặc tương đương | Cái | 50 |
| 122 | Pin lion 18650 3400mah Model: Panasonic 18650 • Điện thế: 3.7-4.2 V • Kích thước: Pin 18650/ Pin PN3400P • Hình thức đóng gói: Vi 1 viên Hoặc tương đương | Cái | 10 |
| 123 | Pin sạc AA - 1.5V Loại pin: Pin AA Điện áp: 1.5V Thành phần chính: Bột than 2 viên/vi | Cặp | 50 |
| 124 | Pin sạc AAA - 1.5V Loại pin: Pin AAA Điện áp: 1.5V Thành phần chính: Bột than 2 viên/vi NSX: Panasonic Hoặc tương đương | Cặp | 40 |
| 125 | Phích cắm điện quang ECO ĐQEEO EPR01 (2 chấu tròn) Điện áp: 250V - Dòng điện: 6A - Kích thước sản phẩm: 75 x 100mm Hoặc tương đương | Cái | 40 |

| Stt | Danh mục hàng hóa | Đvt | Số lượng |
|-----|--|------|----------|
| 126 | Phong bì A4 tên EPS (có keo dán) (theo mẫu) Chất liệu: Offset 120gsm | Cái | 100 |
| 127 | Phong bì A5 tên EPS (có keo dán) (theo mẫu) Chất liệu: Offset 120gsm | Cái | 100 |
| 128 | Phong bì có tên EPS loại nhỏ 22x12cm (có keo dán) (theo mẫu) Chất liệu: Offset 120gsm | Cái | 100 |
| 129 | Phong bì thường keo tự dính, 11x18cm 20 cái=1 xấp | Cái | 100 |
| 130 | Rổ nhựa đựng hồ sơ 1 ngăn DT kích thước: Dài 26cm , Rộng 10cm, Cao 29cm. | Cái | 50 |
| 131 | Ruột bút bi bấm Zebra F301 (loại xanh dương ĐẬM) Với màu mực tươi mới, đầu bi 0,7mm Hoặc tương đương | Cây | 50 |
| 132 | Ruột bút chì 2B - Uni 0,5 x 60mm (12 cái/ hộp), ngòi bút cứng Ruột chì: 0.5mm, độ cứng: 2B Độ dài: 60mm Đóng gói: 12 ruột/hộp | Hộp | 50 |
| 133 | Sổ A5 Quy cách: khổ 16x21cm | Cuốn | 20 |
| 134 | Sổ A6 Kích thước: 14.5x20.5cm | Cuốn | 20 |
| 135 | Sổ ca ro lớn A3, loại dày Sổ bìa cứng , giấy caro dày 300 trang 5 cuốn/1 block | Cuốn | 46 |
| 136 | Sổ caro A4, loại dày Sổ bìa cứng , giấy caro dày 300 trang 5 cuốn/1 block | Cuốn | 48 |
| 137 | Tẩy bút chì Pentel nhỏ, Zeh-03N (có tem chính hãng) Với kích thước : 3.6x1.5x1.3cm Hoặc tương đương | Cái | 100 |
| 138 | Túi đựng hồ sơ Myclear VC-CB360 1 xấp=12 cái Hoặc tương đương | Cái | 50 |
| 139 | Túi giấy EPS (theo mẫu) (22x30x9cm) Chất liệu: Ivory 300gsm | Cái | 500 |
| 140 | Túi giấy EPS (theo mẫu) (24 x 18 x 8 cm) Chất liệu: Ivory 300gsm | Cái | 500 |
| 141 | Túi giấy EPS (theo mẫu) (28x36x10cm) Chất liệu: Ivory 300gsm | Cái | 500 |
| 142 | Túi giấy lớn EPS (theo mẫu) (30x37x15cm) Chất liệu: Ivory 300gsm | Cái | 500 |
| 143 | Thẻ nhân viên & dây bao thẻ MT1 tập=50 cái | Bộ | 500 |
| 144 | Thẻ nhớ USB Flash 3.0 32Gb Tốc độ: 100MB/giây đọc Kích thước: 55mm x 18,2mm x 10,3mm | Cái | 63 |
| 145 | Thẻ từ RFID tần số 125kHz màu trắng Kích thước: 85,5 x 54 x 0,8mm | Thẻ | 500 |
| 146 | Thuốc dẹp bằng nhựa 20 cm Chất liệu bằng nhựa cứng dài 20cm | Cây | 50 |

| Stt | Danh mục hàng hóa | Đvt | Số lượng |
|-----|--|------|----------|
| 147 | Thước dẹp bằng nhựa 30 cm hiệu Chất liệu bằng nhựa cứng dài 30cm | Cây | 50 |
| 148 | Thước dẹp bằng nhựa 50 cm hiệu Chất liệu bằng nhựa cứng dài 50cm | Cây | 50 |
| 149 | Vở 100 trang, Loại tốt 1 tập=5 cuốn | Cuốn | 90 |
| 150 | Vở 200 trang, Loại tốt 1 tập=5 cuốn | Cuốn | 80 |
| 151 | Bìa kẹp giấy A5 có in logo công ty (theo mẫu) Kích thước A5 | Cái | 200 |
| 152 | Bìa kẹp giấy A4 có in logo công ty (theo mẫu) Kích thước A4 | Cái | 200 |
| 153 | Bìa lỗ A4 dày (100 cái/xấp) Khổ A4 có kích thước 210x297mm | Xấp | 2 |
| 154 | Hộp đựng hồ sơ xanh A4 Simili 10 cm | Cái | 10 |
| 155 | Hộp đựng hồ sơ xanh A4 Simili 20 cm | Cái | 10 |
| 156 | Ổ khóa Mã số 0166M Dài 89mm x Rộng 62mm Hoặc tương đương | Cái | 2 |
| 157 | Ổ khóa Việt Tiệp Mã số 01330M loại sản phẩm Khóa treo Chất liệu Đồng Trọng lượng 0.2 Kg Kích thước 33 x 14 x 51 Hoặc tương đương | Cái | 2 |
| 158 | Bìa 100 lá A4 Flexoffice FO – DB05 Kích thước 307 x 240 mm Kích thước gáy 62 mm Độ dày 1.0 mm Chất liệu Nhựa PP Hoặc tương đương | Cuốn | 50 |
| 159 | File công ống 5cm – 1475 GSV (mở 2 bên) – Công được thiết kế đặc biệt giúp lưu trữ khối lượng lớn tài liệu trong thời gian dài so với những loại khác. – Lưu được 500 tờ giấy – Có chia file 5 màu để phân biệt tài liệu – Màu sắc: Xanh dương – Quy cách: 10 cái/thùng Kích thước: 243 x 66 307mm Sức chứa: 5cm - 500 tờ Hoặc tương đương | Cái | 10 |
| 160 | File công ống 8cm – 1478 GSV (mở 2 bên) – Công được thiết kế đặc biệt giúp lưu trữ khối lượng lớn tài liệu. – Lưu được 800 tờ giấy – Có chia file 5 màu để phân biệt tài liệu – Màu sắc: Xanh dương – Quy cách: 10 cái/thùng Kích thước: 243 x 96 307 mm. | Cái | 10 |

| Stt | Danh mục hàng hóa | Đvt | Số lượng |
|-----|--|-------|----------|
| | Sức chứa: 8cm - 800 tờ. Hoặc tương đương | | |
| 161 | File công ông 10cm – 1470 GSV (mở 2 bên) – Công được thiết kế đặc biệt giúp lưu trữ khối lượng lớn tài liệu. – Có chia file 5 màu để phân biệt tài liệu – Màu sắc: Xanh dương – Quy cách: 10 cái/thùng Kích thước: 243 x 116 x 307 mm. Sức chứa: 10cm - 1.000 tờ Hoặc tương đương | Cái | 10 |
| 162 | Bìa kẹp giấy A4 nhựa trong Chất liệu: Nhựa PP thân thiện môi trường Kích thước: 21x30cm Màu: Xanh dương | Cái | 30 |
| 163 | Khắc dấu tên cá nhân Shiny S852 1 dòng Hoặc tương đương | Cái | 2 |
| 164 | Bìa công lớn 5cm màu xám, A4 (27,5x32cm) Kích thước: 27,5 x 32cm ; Sức chứa: 500 tờ. | Cái | 50 |
| 165 | Bìa công lớn 7cm màu xám, A4 (27,5x32cm) Kích thước: 27,5 x 32cm ; Sức chứa: 700 tờ. | Cái | 50 |
| 166 | Bút bi Triouch DBP-107 ngòi 0.7mm (12 cây/hộp) ngòi 0.7mm (12 cây/hộp) Hoặc tương đương | cây | 10 |
| 167 | Pin sạc AA Eneloop BK-3MCCE (1900 mAh) Quy cách: 2 viên/vi Hoặc tương đương | Vi | 5 |
| 168 | Bìa acco nhựa A4 Stacom D101 (10 cái/xấp) | Xấp | 2 |
| 169 | Viết Parker IM 2017 màu xanh Hoặc tương đương | cây | 2 |
| 170 | Ruột Parker màu xanh Hoặc tương đương | cây | 50 |
| 171 | Hộp hồ sơ giấy ABBA sọc xanh 20 phân | cái | 200 |
| 172 | Mực chấm con dấu màu đen, Shiny S62 1 lọ=1 hộp Hoặc tương đương | Hộp | 2 |
| 173 | Bút bi 0,7mm Thiên Long TL-036 - Mực xanh Hoặc tương đương | Cây | 24 |
| 174 | Bìa công lớn 3,5cm A4 (27,5x32cm), màu xanh dương Kích thước: 27,5 x 32cm ; Sức chứa: 500 tờ. | Cái | 20 |
| 175 | Pin SR44 Mitutoyo 938882 - 1.5V (Battery SR44) Hoặc tương đương | Cái | 12 |
| 176 | Miếng dán phản quang / Băng phản quang dùng cho tachometer quang học (Non-contact digital tachometer) Mã sản phẩm: RT-01 Kích thước: - Chiều rộng: 12 mm - Chiều dài: 40 mm / miếng - Độ dày: ~0,1 mm Màu sắc phản quang: Bạc (Silver reflective) | Miếng | 160 |

| Stt | Danh mục hàng hóa | Đvt | Số lượng |
|--|--|------|----------|
| | Vật liệu: Polyester phủ lớp phản quang micro-prism, keo dán sẵn mặt sau Hoặc tương đương | | |
| 177 | Băng keo điện vải thủy tinh 3M 69 KT: 18mm x 33m Hoặc tương đương | Cuộn | 2 |
| 178 | Bìa còng lớn 9cm màu xanh dương, A4 (27,5x32cm) Kích thước: 9x28x32cm, sức chứa: 7500 tờ. | Cái | 10 |
| 179 | Dây rút nhựa size: 5x300mm Quy cách: 100 cái/bịch | Bịch | 10 |
| 180 | Dây rút nhựa size: 8x400mm Quy cách: 100 cái/bịch | Bịch | 10 |
| II. Vật tư cho máy tính, máy in, máy fax và máy photocopy | | | |
| 181 | Bàn phím máy tính loại Mitsumi KFK-EA5XT Kết nối: USB 2.0 Đầy đủ: 104 phím, khoảng cách các phím bấm phù hợp, thiết kế tiêu chuẩn cao, đàn hồi tốt Hoặc tương đương | Cái | 4 |
| 182 | Cọ vệ sinh máy vi tính Kokobi Chất lượng: nhựa tốt mẫu mã đẹp bền chắc. Quy cách: đóng gói riêng biệt. Hoặc tương đương | Cái | 50 |
| 183 | Chuột máy vi tính không dây Logitech B175 Kết nối không dây tốc độ cao 2.4 Ghz xa đến 10m - Đầu thu sóng USB nhỏ gọn tương thích cùng nhiều thiết bị - Trang bị 3 nút điều khiển tiện ích Hoặc tương đương | Cái | 20 |
| 184 | Chuột máy vi tính Mitsumi, loại nhỏ 6603 Cáp có chiều dài 1.5m Sản phẩm thích hợp với các hệ điều hành thông dụng như: Windows XP / Vista / 7 / 8 / 10. Hoặc tương đương | Cái | 10 |
| 185 | Mực in Laser đen trắng HP147A Cartridge (W1470A) Loại mực: Laser trắng đen Màu mực: màu Đen. Loại máy in sử dụng: HP LaserJet M610dn/M611dn/634/635/635 Dung lượng: 10.000 trang; độ phủ 5%. Hoặc tương đương | Hộp | 2 |
| 186 | Mực in CF237A (cartridge 37A) Loại mực: Laser trắng đen Màu mực: màu Đen. Loại máy in sử dụng: HP M607/M608/M609/M632/M633/M631 Dung lượng: 11.000 trang; độ phủ 5%. Hoặc tương đương | Hộp | 1 |
| 187 | Mực in TN-263BK Loại mực: Laser màu. Màu mực: màu Đen. Loại máy in sử dụng: Brother Color HL 3230CDN, DCP 3551CDW/MFC, MFC-3770CDW, 3750CDW. Dung lượng: 1.400 trang; độ phủ 5%. Hoặc tương đương | Hộp | 5 |

| Stt | Danh mục hàng hóa | Đvt | Số lượng |
|-----|--|-----|----------|
| 188 | Mực in TN-263C Loại mực: Laser màu. Màu mực: màu Xanh. Loại máy in sử dụng: Brother Color HL 3230CDN, DCP 3551CDW/MFC, MFC-3770CDW, 3750CDW. Dung lượng: 1.300 trang; độ phủ 5%. Hoặc tương đương | Hộp | 5 |
| 189 | Mực in TN-263M Loại mực: Laser màu. Màu mực: màu Đỏ. Loại máy in sử dụng: Brother Color HL 3230CDN, DCP 3551CDW/MFC, MFC-3770CDW, 3750CDW. Dung lượng: 1.300 trang; độ phủ 5%. Hoặc tương đương | Hộp | 5 |
| 190 | Mực in TN-263Y Loại mực: Laser màu. Màu mực: màu Vàng. Loại máy in sử dụng: Brother Color HL 3230CDN, DCP 3551CDW/MFC, MFC-3770CDW, 3750CDW. Dung lượng: 1.300 trang; độ phủ 5%. Hoặc tương đương | Hộp | 5 |
| 191 | Mực in HP 103A (W1103A) Loại mực: Laser trắng đen Màu mực: màu Đen. Loại máy in sử dụng: HP Neverstop Laser 1000A(4RY22A)/1000W(4RY23A)/12000A(4QD21A)/1200W(4RY26A) Dung lượng: 2.500 trang; độ phủ 5%. Hoặc tương đương | Hộp | 3 |
| 192 | Mực in TN-2385 Loại mực: Laser trắng đen Màu mực: màu Đen. Loại máy in sử dụng: Brother HL - L2321D / L2361DN / L2366DW, MFC - L2701D/DW, DCP-L2520D Dung lượng: 2.600 trang; độ phủ 5%. Hoặc tương đương | Hộp | 2 |
| 193 | Mực in HP 136A LaserJet Toner Cartridge (W1360A) Loại mực: Laser trắng đen Màu mực: màu Đen. Loại máy in sử dụng: HP LaserJet M211d/ M211dw / M236dw / M236sdw Dung lượng: 1.150 trang; độ phủ 5%. Hoặc tương đương | Hộp | 5 |
| 194 | Mực in Canon Cartridge EP-22 Loại mực: Laser trắng đen Màu mực: màu Đen. Loại máy in sử dụng: Canon LBP350, LBP800, LBP810, LBP1120, LBP111 Dung lượng: 2.500 trang; độ phủ 5%. Hoặc tương đương | Hộp | 4 |

| Stt | Danh mục hàng hóa | Đvt | Số lượng |
|-----|--|------|----------|
| 195 | Mực in HP 30A (CF230A) Loại mực: Laser trắng đen Màu mực: màu Đen. Loại máy in sử dụng: HP LaserJet Pro M203/ M227. Dung lượng: 1.600 trang; độ phủ 5%. Hoặc tương đương | Hộp | 5 |
| 196 | Mực in HP 89A (CF289A) Loại mực: Laser trắng đen Màu mực: màu Đen. Loại máy in sử dụng: M507dn, M507dng, M507n, M507x, MFP M528c, MFP M528dn, MFP M528f, và MFP M528z Dung lượng: 5.000 trang; độ phủ 5%. Hoặc tương đương | Hộp | 3 |
| 197 | Mực in HP 78A (CE278A) Loại mực: Laser trắng đen Màu mực: màu Đen. Loại máy in sử dụng: HP Laser 1536dnf/ P1566/ P1530/ P1606. Dung lượng: 2.100 trang; độ phủ 5%. Hoặc tương đương | Bình | 8 |
| 198 | Mực in HP 14A (CF214A) Loại mực: Laser trắng đen Màu mực: màu Đen. Loại máy in sử dụng: HP LaserJet M712n/ M712dn/ M712xh Dung lượng: 10.000 trang; độ phủ 5%. Hoặc tương đương | Hộp | 50 |
| 199 | Mực in HP 81A (CF281A) Loại mực: Laser trắng đen Màu mực: màu Đen. Loại máy in sử dụng: HP LaserJet Enterprise M604n/M604dn/M605n/M605dn/M605x/M606dn/M630f/M630z/M630h Dung lượng: 10.500 trang; độ phủ 5%. Hoặc tương đương | Hộp | 15 |
| 200 | Mực in sử dụng cho máy Photocopy Ricoh Aficio 2501L Loại mực: Photocopy Trắng đen. Màu mực : Màu đen. Dung lượng: 9.000 trang/ống mực; độ phủ 5%. Hoặc tương đương | Hộp | 50 |
| 201 | Mực in thẻ màu SD 360 110mm x 300m Kích thước: 110mm x 300m (rộng x dài) Màu: đen Hoặc tương đương | Cái | 5 |
| 202 | Mực in Canon Cartridge 309 Loại mực: Laser trắng đen Màu mực: màu Đen. Loại máy in sử dụng: Canon LPB 3500, 5350, 6530 Dung lượng: 12.000 trang; độ phủ 5%. Hoặc tương đương | Hộp | 20 |
| 203 | Mực in HP 55A (CE255A) Loại mực: Laser trắng đen | Hộp | 30 |

| Stt | Danh mục hàng hóa | Đvt | Số lượng |
|-----|---|-----|----------|
| | Màu mực: màu Đen. Loại máy in sử dụng: HP 3015DN/ HP3010 Dung lượng: 6.000 trang; độ phủ 5%. Hoặc tương đương | | |
| 204 | Mực in Canon Cartridge 333 Loại mực: Laser trắng đen Màu mực: màu Đen. Loại máy in sử dụng: Canon LBP 8710/ 8720/ 8730/8750/8780/ 8100N/ 8780X - 6780X (C-333/ 14A) Dung lượng: 10.000 trang; độ phủ 5%. Hoặc tương đương | Hộp | 2 |
| 205 | Mực in HP 80A (CF280A) Loại mực: Laser trắng đen Màu mực: màu Đen. Loại máy in sử dụng: HP LaserJet Pro 400 MFP M425dn, M401d, M401n, M401dn Dung lượng: 2.700 trang; độ phủ 5%. Hoặc tương đương | Hộp | 50 |
| 206 | Mực in HP 26A (CF226A) Loại mực: Laser trắng đen Màu mực: màu Đen. Loại máy in sử dụng: HP laser Jet Pro 400 M402d/n/dn, MFP M426dw/fdn/fdw Dung lượng: 3.100 trang; độ phủ 5%. Hoặc tương đương | Hộp | 2 |
| 207 | Mực in HP 507A (CE400A) Loại mực: Laser màu. Màu mực: màu Đen. Loại máy in sử dụng: HP LaserJet M551/M575 Dung lượng: 5.500 trang; độ phủ 5%. Hoặc tương đương | Hộp | 10 |
| 208 | Mực in HP 507A (CE401A) Loại mực: Laser màu. Màu mực: màu Xanh Loại máy in sử dụng: HP LaserJet M551/M575 Dung lượng: 6.000 trang; độ phủ 5%. Hoặc tương đương | Hộp | 10 |
| 209 | Mực in HP 507A (CE402A) Loại mực: Laser màu. Màu mực: màu Vàng. Loại máy in sử dụng: HP LaserJet Enterprise 500 Color M551 / M570 / M575 Dung lượng: 6.000 trang; độ phủ 5%. Hoặc tương đương | Hộp | 10 |
| 210 | Mực in HP 507A (CE403A) Loại mực: Laser màu. Màu mực: màu Đỏ Loại máy in sử dụng: HP LaserJet Enterprise 500 Color M551 / M570 / M575 Dung lượng: 6.000 trang; độ phủ 5%. | Hộp | 10 |

| Stt | Danh mục hàng hóa | Đvt | Số lượng |
|-----|---|-----|----------|
| | Hoặc tương đương | | |
| 211 | Mực in HP 508A (CF360A) Loại mực: Laser màu. Màu mực: màu Đen. Loại máy in sử dụng: HP Color Enterprise M552 / M553 / M577 Dung lượng: 6.000 trang; độ phủ 5%. Hoặc tương đương | Hộp | 20 |
| 212 | Mực in HP 508A (CF361A) Loại mực: Laser màu. Màu mực: màu Xanh. Loại máy in sử dụng: HP Color Enterprise M552 / M553 / M577 Dung lượng: 5.000 trang; độ phủ 5%. Hoặc tương đương | Hộp | 20 |
| 213 | Mực in HP 508A (CF362A) Loại mực: Laser màu. Màu mực: màu Vàng Loại máy in sử dụng: HP Color Enterprise M552 / M553 / M577 Dung lượng: 5.000 trang; độ phủ 5%. Hoặc tương đương | Hộp | 20 |
| 214 | Mực in HP 508A (CF363A) Loại mực: Laser màu. Màu mực: màu Đỏ Loại máy in sử dụng: HP Color Enterprise M552 / M553 / M577 Dung lượng: 5.000 trang; độ phủ 5%. Hoặc tương đương | Hộp | 20 |
| 215 | Mực in HP 212A (W2120A) Loại mực: Laser màu Màu mực: màu Đen Loại máy in sử dụng: HP Color LaserJet Enterprise M554dn Dung lượng: 6.000 trang độ phủ 5% Hoặc tương đương | Hộp | 1 |
| 216 | Mực in HP 212A (W2121A) Loại mực: Laser màu Màu mực: màu Xanh Loại máy in sử dụng: HP Color LaserJet Enterprise M554dn Dung lượng: 5.000 trang độ phủ 5% Hoặc tương đương | Hộp | 1 |
| 217 | Mực in HP 212A (W2122A) Loại mực: Laser màu Màu mực: màu Vàng. Loại máy in sử dụng: HP Color LaserJet Enterprise M554dn Dung lượng: 5.000 trang độ phủ 5% Hoặc tương đương | Hộp | 1 |
| 218 | Mực in HP 212A (W2123A) Loại mực: Laser màu Màu mực: màu Đỏ Loại máy in sử dụng: HP Color LaserJet Enterprise M554dn Dung lượng: 5.000 trang; độ phủ 5% Hoặc tương đương | Hộp | 1 |
| 219 | Mực in RICOH SP310 Loại mực: Laser trắng đen Màu mực: màu Đen. | Hộp | 8 |

| Stt | Danh mục hàng hóa | Đvt | Số lượng |
|-----|--|------|----------|
| | Loại máy in sử dụng: Ricoh SP310DN SP311/SP312/SP320DN/320SN/325DW/325SFNW/sp377dn Dung lượng: 3.500 trang; độ phủ 5%. Hoặc tương đương | | |
| 220 | Mực máy photo Ricoh Toner 4500 Loại mực: Photocopy Trắng đen. Màu mực : Màu đen. Loại máy sử dụng : Mực photo Ricoh MP 3500, 3590, 4590, 4000, 4001, 4002, 4500, 5000, 5001, 5002; Gestetner DSM 735, 745 Dung lượng: 30.000 trang/ống mực; độ phủ 5%. Hoặc tương đương | Hộp | 2 |
| 221 | Chuột không dây Logitech SIGNATURE M650 Wireless/Bluetooth - màu đen Độ phân giải 400 - 4000 DPI Cảm biến Theo dõi quang học nâng cao Nút nhấn 5 nút nhấn: - Nhấp trái/phải - Quay lại/Tiếp tục Kết nối USB Receiver, Bluetooth Đèn LED Không Pin 1 viên pin AA Hoặc tương đương | Cái | 4 |
| 222 | Băng in nhãn Max LM-TP509Y, rộng 9mm, dài 8m/cuộn, màu vàng, sử dụng cho máy in cấp LM 550A Hoặc tương đương | Cuộn | 2 |
| 223 | Băng in nhãn Max LM-TP509W, rộng 9mm, dài 8m/cái, màu trắng, sử dụng cho máy in cấp LM 550A Hoặc tương đương | Cuộn | 2 |
| 224 | Mực in Canon Cartridge 057 Loại máy in sử dụng: Canon LBP220 series (LBP 223dw/ 226dw), MF440 series (MF445dw/ MF449x) Dung lượng: 3100 trang; độ phủ 5%. Hoặc tương đương | Hộp | 2 |
| 225 | Mực máy in LQ 2170 (Ruy băng) Hoặc tương đương | Cái | 2 |
| 226 | Mực in HP 151A (W1510A) Loại mực: Laser trắng đen Loại máy in sử dụng: HP LaserJet Pro 4103fdn, 4103FDW, 40003dn và 4003dw Dung lượng: 3.050 trang; độ phủ 5% Hoặc tương đương | Hộp | 8 |
| 227 | Mực in HP 230A (W2300A) Loại mực: Laser Màu mực: màu Đen Loại máy in sử dụng: HP Color LaserJet Pro 4203dn Dung lượng: 1.800 trang; độ phủ 5% Hoặc tương đương | Hộp | 8 |
| 228 | Mực in HP 230A (W2301A) Loại mực: Laser màu | Hộp | 4 |

| Stt | Danh mục hàng hóa | Đvt | Số lượng |
|----------------------|--|------|----------|
| | Màu mực: màu Xanh Loại máy in sử dụng: HP Color LaserJet Pro 4203dn Hoặc tương đương | | |
| 229 | Mực in HP 230A (W2302A) Loại mực: Laser màu Màu mực: màu Vàng Loại máy in sử dụng: HP Color LaserJet Pro 4203dn Dung lượng: 1.800 trang; độ phủ 5% Hoặc tương đương | Hộp | 4 |
| 230 | Mực in HP 230A (W2303A) Loại mực: Laser Màu mực: màu Đỏ Loại máy in sử dụng: HP Color LaserJet Pro 4203dn Dung lượng: 1.800 trang; độ phủ 5% Hoặc tương đương | Hộp | 4 |
| III. Tạp phẩm | | | |
| 231 | Bàn chải nhựa có cán chất liệu làm bằng nhựa, có cán cầm | Cái | 113 |
| 232 | Bao nilon đựng rác (1 cuộn/0,5 Kg) | Kg | 160 |
| 233 | Bao tải 50kg | Cái | 600 |
| 234 | Bình thủy điện 4,5 lít Dung tích thực 4.5 Lít Công suất (W): 700W Ruột bình thủy điện: Kim loại phủ lớp chống dính | Cái | 2 |
| 235 | Bình xịt côn trùng 1 chai=600ml | Bình | 5 |
| 236 | Bộ lau nhà 360 độ (bao gồm thùng + cây lau + bông lau) | Bộ | 2 |
| 237 | Bộ ly trà 9 món, gồm sứ Camelia chỉ xanh dương 1,1L (in Logo Công ty EPS) 1 Bộ=9 món Dung tích: 1.1 lít Hoặc tương đương | Bộ | 1 |
| 238 | Bộ xả bồn cầu VS 043 Chất liệu: Nhựa cao cấp - Bộ xả dùng cho bệt rời - Điều chỉnh mực nước dễ dàng; giúp tiết kiệm nước. - Cao 262mm Hoặc tương đương | Bộ | 6 |
| 239 | Bông lau nhà 360 độ (gắn cho Cây lau nhà 360 độ) được làm từ 100% sợi Cotton. Thẩm hút tốt hơn, khô nhanh | Cái | 15 |
| 240 | Bông lau sàn công nghiệp (loại bản rộng 90cm, rọi dài) Kích thước: 90cm*15cm*150cm Chất liệu: Sợi san hô microfiber, cán khung inox 201 | Cái | 4 |
| 241 | Bột giặt Omo 770g/bịch Hoặc tương đương | Kg | 120 |
| 242 | Cây gạt nước sàn nhà bằng inox 60cm | Cây | 1 |
| 243 | Cây lau nhà 360 độ (không thùng) Thiết kế bằng hợp kim nhôm siêu nhẹ -Bàn xoay 360 độ được gắn liền với thân cây nên rất chắc chắn | Cây | 40 |
| 244 | Cây lau nhà đầu mút PCI Cây lau bằng inox, chất liệu cao cấp, điều chỉnh dễ vận vát khô mút xám. | Cây | 50 |

| Stt | Danh mục hàng hóa | Đvt | Số lượng |
|-----|---|-------|----------|
| | Hoặc tương đương | | |
| 245 | Cây lau sàn công nghiệp (loại bản rộng 60cm, rọi dài) | Cây | 1 |
| 246 | Cây lau sàn công nghiệp (loại bản rộng 90cm, rọi dài) | Cây | 2 |
| 247 | Cây thông bồn cầu, loại có cần bơm, cao su 1 cây/túi | Cây | 50 |
| 248 | Cây vệ sinh bồn cầu bằng nhựa 1 cây/túi 10 cây/bao | Cây | 20 |
| 249 | Cốc giấy 6oz (2000 cái/thùng), Mã SP: VC-C6H1 Dung tích: 6oz~180ml - Kích thước: + Đường kính miệng: 70mm +Đường kính đáy: 52mm +Chiều cao: 71mm Hoặc tương đương | Thùng | 3 |
| 250 | Chai thử khói cầm tay Smoke Sabre 150ml/chai Khối lượng 2.6oz Hoặc tương đương | Chai | 8 |
| 251 | Chai xịt khử mùi, vệ sinh nội thất ô tô 300ml/chai | Chai | 50 |
| 252 | Chất thông cống HN168 Khối lượng tịnh: 500ml Hoặc tương đương | Chai | 20 |
| 253 | Chất tẩy trắng Gạch, Tẩy Rong Rêu, Tẩy Xi Măng Jack 1,2 Lít Siêu Sạch h Dung tích=1.2L Hoặc tương đương | chai | 30 |
| 254 | Chổi bông cỏ, tán rộng, dày, loại tốt Thân chổi cỏ quấn kẽm | Cây | 100 |
| 255 | Chổi dừa, loại tốt Thân chổi cỏ quấn kẽm | Cây | 100 |
| 256 | Chổi lông gà cán dài 3m - dày, loại tốt Quy cách:1 cây dài 3m | Cây | 4 |
| 257 | Chổi nhựaCán đượ làm bằng sắt sơn tĩnh điện. Lông nhựa dẻo và dày, dai. Cán dài 1,2m | Cái | 10 |
| 258 | Chổi quét trần Thân cây dài 3m, đầu chổi làm từ sợi nilong | Cây | 11 |
| 259 | Chổi vải mềm lau kính xe hơi 1,2 mét cán nhôm Kích thước:1.2m | Cây | 53 |
| 260 | Dầu xịt Calvin Klein (100ml/chai) Hoặc tương đương | Chai | 8 |
| 261 | Dầu xịt Montblanc Legend (100ml/chai) Hoặc tương đương | Hộp | 11 |
| 262 | Dầu xịt Romano (100ml/chai) Hoặc tương đương | Chai | 17 |
| 263 | Dầu xịt Xmen (50ml/chai) Hoặc tương đương | Chai | 44 |
| 264 | Đép tổ ong đế dày màu trắng (lấy size khi dự trù thực tế) | Đôi | 20 |

| Stt | Danh mục hàng hóa | Đvt | Số lượng |
|-----|---|------|----------|
| | 5 đôi/bịch (đủ size) | | |
| 265 | Đèn xông tinh dầu, KT0008 -500ml Chống vi khuẩn, Giữ ẩm, Chống dị ứng, Tạo ion Dung tích 500ml Kích thước (dài x rộng x cao): 17x25x17cm Hoặc tương đương | Cái | 1 |
| 266 | Đĩa đựng ly uống nước bằng thủy tinh Đĩa thủy tinh trắng trong. Kích thước đường kính đĩa: 11.4cm | Cái | 20 |
| 267 | Đĩa tròn rộng 20cm gốm sứ Cân nặng: 323g Chiều cao: 2cm Chiều ngang: 20cm | Cái | 15 |
| 268 | Găng tay cao su vệ sinh công nghiệp Chất liệu: Cao su tự nhiên - Kích thước: S, M, L, XL - Tiêu chuẩn an toàn: ISO 9001:2015 | Đôi | 58 |
| 269 | Giấy vệ sinh cuộn lớn ponyo 700gr/cuộn 1 lốc=10 cuộn Hoặc tương đương | Cuộn | 540 |
| 270 | Giấy vệ sinh Sài Gòn Zenni 1 lốc=10 cuộn 1 bảnh=100 cuộn Hoặc tương đương | Cuộn | 1000 |
| 271 | Hộp khăn giấy Pulppy (180 tờ/hộp) 1 lốc= 5 hộp Hoặc tương đương | Hộp | 60 |
| 272 | Ky hút rác bằng nhựa, cán dài Kích thước: 30x30cm, cán dài 63cm | Cái | 69 |
| 273 | Khăn lau Cotton 30x40 100% sợi cotton | Cái | 48 |
| 274 | Khăn lau đa năng 35x40cm 100% sợi cotton | Cái | 50 |
| 275 | Khăn lau đa năng 50x55cm 100% sợi cotton | Cái | 60 |
| 276 | Ly thủy tinh 320ml Ocean B07811 (6 cái/bộ) Đường kính miệng – TD: 60 mm Đường kính chân ly – FD: 55 mm Đường kính lớn nhất – MD: 60 mm Chiều cao – H: 165 mm Trọng lượng cốc – W: 260 gram Kiểu miệng: Bo Quy cách đóng gói: 6 cái/bộ – 8 bộ/thùng Hoặc tương đương | Bộ | 2 |
| 277 | Ly thủy tinh ocean top drink 305ml Đường kính miệng – TD: 64 mm Đường kính chân ly – FD: 48 mm Chiều cao – H: 125 mm Trọng lượng cốc – W: 260 gram Kiểu miệng: Bo | Cái | 20 |

| Stt | Danh mục hàng hóa | Đvt | Số lượng |
|-----|---|-------|----------|
| | Quy cách đóng gói: 6 cái/bộ Hoặc tương đương | | |
| 278 | Ly thủy tinh ocean top drink 390ml Chất liệu: Thủy tinh cao cấp Hoặc tương đương | Cái | 20 |
| 279 | Miếng rửa chén loại nhỏ màu xanh 1miếng/cái | Cái | 40 |
| 280 | Miếng rửa chén nhám xanh lớn, kích thước 14 x 18cm Chất liệu: sợi tổng hợp, hạt đá mài, phụ gia | Cái | 200 |
| 281 | Nước hoa Victoria's Secret MANGO TEMPTATION 250ml/8.4 fl OZ/chai Hoặc tương đương | Chai | 2 |
| 282 | Nước hoa xịt phòng Glade 280ml/chai Hoặc tương đương | Chai | 18 |
| 283 | Nước lau kính Gift 580ml/chai Hoặc tương đương | Chai | 24 |
| 284 | Nước lau nhà Sunlight 1 lít/chai Hoặc tương đương | Chai | 72 |
| 285 | Nước rửa chén Sunlight 750gr/chai Hoặc tương đương | Chai | 100 |
| 286 | Nước rửa tay Lifebuoy 180g/chai Hoặc tương đương | Chai | 72 |
| 287 | Nước rửa tay Lifebuoy dạng túi 450g/bịch Hoặc tương đương | Bịch | 100 |
| 288 | Nước tẩy Sumo 700 ml/chai (thuốc tẩy gạch men đa năng) Hoặc tương đương | Chai | 24 |
| 289 | Nước tẩy toilet okay pink (960ml/chai) Hoặc tương đương | Chai | 16 |
| 290 | Nước uống đóng chai Vĩnh Hảo 500ml (24chai/thùng) Quy cách: 24 chai/thùng Hoặc tương đương | Thùng | 5 |
| 291 | Sáp thơm Glad 200g Trọng lượng:200g/cục nhiều mùi hương khác nhau Hoặc tương đương | Hộp | 10 |
| 292 | Tinh dầu quế Oils (100ml/chai) Hoặc tương đương | Chai | 1 |
| 293 | Tinh dầu sả chanh chai Haeva 100ml | Chai | 10 |
| 294 | Túi thơm glade 8g (dạng túi treo) 1 túi=8gr Hoặc tương đương | Cái | 14 |
| 295 | Thảm chà chân bằng nhựa (0,7 x 0,5)m, Chất liệu 100% nhựa tổng hợp Kích thước 0.7m x 0.5m Kiểu đế Đế nhựa chống trơn trượt | Tấm | 27 |
| 296 | Thảm chà chân bằng nhựa (1,2 x 1,6)m, Chất liệu 100% nhựa tổng hợp Kích thước 1.2m x 1.6m Kiểu đế Đế nhựa chống trơn trượt | Tấm | 8 |
| 297 | Thảm chà chân bằng nhựa (1,2 x 0,9)m, | Tấm | 19 |

| Stt | Danh mục hàng hóa | Đvt | Số lượng |
|-----|---|------|----------|
| | Chất liệu 100% nhựa tổng hợp Kích thước 1.2m x 0.9m Kiểu đế Đế nhựa chống trơn trượt | | |
| 298 | Thảm san hô (0,4 x 0,6)m Kích thước:40x60cm | Tấm | 63 |
| 299 | Thùng rác đập lớn No.742, kích thước: 34,5x34x44 cm Dung Tích 20 lít Qui cách 2 Cái/Kiện Nguyên liệu Nhựa PP Hoặc tương đương | Cái | 4 |
| 300 | Thùng rác đập trung No.740, kích thước: 30,5x26x36 cm Dung tích: 12L | Cái | 6 |
| 301 | Thuốc diệt cỏ (01 chai = 450 ml) | Chai | 1 |
| 302 | Thuốc diệt mối, PMC - 90DP 100ml Hoặc tương đương | Chai | 1 |
| 303 | Vải cotton trắng dạng cuộn 100% | Kg | 100 |
| 304 | Vải lau màu (Chất liệu thấm nước, thấm dầu tốt, nguyên trong bó, không vụn rời) | Kg | 500 |
| 305 | Vải lau trắng (Chất liệu thấm nước, thấm dầu tốt, nguyên trong bó, không vụn rời) | Kg | 500 |
| 306 | Viên tẩy khử mùi bồn cầu Gift 55g (1 vi = 4 viên) màu sắc: xanh Hoặc tương đương | Vi | 100 |
| 307 | Viên tẩy khử mùi toilet Power Deo (1 hộp = 5kg) Hoặc tương đương | Hộp | 2 |
| 308 | Xà bông tắm Lifebuoy 1 cục/hộp Trọng lượng:90g Hoặc tương đương | Cục | 20 |
| 309 | Xô nhựa loại 20 lít (có nắp) Kích thước 37 x 34 x 33 cm Qui cách 10 Cái/Kiện Nguyên liệu PP | Cái | 4 |
| 310 | Bộ ly trà gốm sứ Camellia 0,65 lít màu trắng Hoặc tương đương | Bộ | 1 |
| 311 | Thảm lau nhà 16x60cm cho cây lau nhà kẹp thảm 6T 60cm KT: 16 x 60cm | Cái | 3 |
| 312 | Bộ ống hút nước và ống xả nước máy lau sàn liên hợp Clean Maid TT50B Kích thước: ID40 x 800mm Làm bằng loại nhựa cao cấp, độ bền cao. - Khớp nối dễ lắp ráp, thay thế. Hoặc tương đương | Bộ | 1 |
| 313 | Bàn chải chà sàn máy lau sàn liên hợp Clean Maid TT50B Chất liệu, Polypropylen ; Tốc độ quay, 148 rpm Hoặc tương đương | Cái | 1 |
| 314 | Bộ lá cao su gạt nước cho máy lau sàn liên hợp Clean Maid TT50B Chất liệu: Cao su. | Bộ | 1 |

| Stt | Danh mục hàng hóa | Đvt | Số lượng |
|-----|--|-------|----------|
| | Đặc tính: Chịu mài mòn, hóa chất | | |
| 315 | Tấm thảm lau nhà dùng cho cây lau nhà, kích thước: 80cm x 15cm | Miếng | 6 |
| 316 | Tấm thảm lau nhà dùng cho cây lau nhà, kích thước: 60cm x 15cm | Miếng | 6 |
| 317 | Biển cảnh báo nhựa chữ A khu vực đang làm vệ sinh kích thước: cao 63cm x ngang chân chữ A 29cm | Cái | 6 |
| 318 | Bộ tay sen tắm hãng: TOTO model: DGH104ZR Nhựa mạ Niken-Crom ; Thiết kế: Dáng tròn ; Áp lực nước: 0.05 – 0.75 Mpa Hoặc tương đương | Bộ | 2 |
| 319 | Máy khuếch tán tinh dầu Bầu Tiên vàng 500ml có remote FX029-LW Công nghệ: Sóng siêu âm 2.4Mhz - Dung tích: 500ml - Thời gian hoạt động: 10 - 12H - Diện tích khuếch tán: 20-40m ² - Chất liệu: Nhựa ABS, PP - Kích thước (Đường kính x Cao): 17 x 15 cm Hoặc tương đương | Cái | 4 |
| 320 | Thùng rác công nghiệp (660 lít) Chất liệu: Nhựa HDPE màu xanh Đặc điểm: Nắp đậy kín – Có 4 bánh xe để đẩy Dung tích: 660 lít | Cái | 5 |
| 321 | Thùng rác công nghiệp (240 lít) Chất liệu: Nhựa HDPE màu cam Đặc điểm: Nắp đậy kín – Có 2 bánh xe để đẩy Dung tích: 240 lít Chất liệu: Nhựa HDPE màu cam Đặc điểm: Nắp đậy kín – Có 2 bánh xe để đẩy | Cái | 5 |
| 322 | Thùng rác công nghiệp (360 lít) Chất liệu: Nhựa HDPE màu cam Đặc điểm: Nắp đậy kín – Có 2 bánh xe để đẩy Dung tích: 360 lít | Cái | 5 |
| 323 | Chai nhựa 500ml | chai | 500 |
| 324 | Tinh dầu haeva hương sả chanh 100ml Hoặc tương đương | Chai | 5 |
| 325 | Tinh dầu haeva hương quế 100ml Hoặc tương đương | Chai | 5 |
| 326 | Bàn chải nhựa nhựa PP Kích thước: 11,7cm x 5.8cm x 5cm Chất liệu đầu cọ sợi cước | Cái | 60 |
| 327 | Khăn lau kính xe ô tô chuyên dụng 30x30 cm | Cái | 20 |
| 328 | Chổi rửa xe ô tô cán dài chuyên dụng (160cm) | Cái | 8 |
| 329 | Chổi gạt nước kính xe: Model: CLGNK1 Kích thước: cán dài 200cm Hoặc tương đương | Cái | 8 |
| 330 | Nước hoa xịt phòng PURE AIR (280ml/chai) Hoặc tương đương | Chai | 40 |

| Stt | Danh mục hàng hóa | Đvt | Số lượng |
|---|--|------|----------|
| 331 | Nước tẩy toilet VIM 800ml/chai Hoặc tương đương | Chai | 40 |
| 332 | Thảm chà chân bằng nhựa (0,9 x 0,6)m, Chất liệu 100% nhựa tổng hợp Kích thước 0.9m x 0.6m Kiểu đế: Đế nhựa chống trơn trượt | Cái | 20 |
| IV. Trang thiết bị bảo hộ lao động | | | |
| 333 | Bộ quần áo bằng giấy Làm từ vải không dệt Tyvek, sản phẩm được sản xuất duy nhất từ DuPont - Chống tất cả các loại bụi, vi khuẩn độc hại (>0.5micron) và hóa chất lỏng dạng nhẹ - Không thấm và chống bám dính | Bộ | 120 |
| 334 | Dây cảnh báo an toàn (100m/cuộn) Chất liệu chủ yếu của loại sản phẩm này chính là nhựa PP tổng hợp hoặc nhựa PE Quy cách: 100m/cuộn | Cuộn | 12 |
| 335 | Găng tay Comfort Grip Gloves (đa dụng) màu xám cấp độ 3 Tiêu chuẩn: EN388 4121 Chất liệu: Sợi cotton pha nylon, phủ Nitrile Thành phần: Nylon, NBR, cotton 1 cặp 2 chiếc Tiêu chuẩn: EN388 4121 Hoặc tương đương | Đôi | 200 |
| 336 | Găng tay cao su chịu axit 37-165 Cấu tạo từ cao su Nitrile Dài 38 cm, dày 0.55 mm Hoặc tương đương | Đôi | 200 |
| 337 | Găng tay cao su chịu dầu 37-176 Chất liệu: Cao su tổng hợp nitrile với lót lót cotton bên trong Độ dài: 33cm Tiêu chuẩn: EN388, EN374 Hoặc tương đương | Đôi | 200 |
| 338 | Găng tay da bò thợ hàn GNN Tiêu chuẩn chất lượng: CE-CAT 1, EN 388, EN7 - Chất liệu: Da - Màu sắc: màu vàng Hoặc tương đương | Đôi | 20 |
| 339 | Găng tay da hàn TIG loại dài qua khuỷu tay, USAFETY, mã sản phẩm: US-GL-L2233 Màu vàng trắng, tiêu chuẩn chất lượng: EN 3882233, Size: XL Hoặc tương đương | Đôi | 23 |
| 340 | Găng tay da hàn TIG loại ngắn Màu sắc: Trắng xám Tiêu chuẩn: EN388 Chất liệu: Da thật nguyên tấm Quy cách đóng gói: 1đôi/túi | Đôi | 23 |
| 341 | Găng tay len có hạt nhựa, Pro-Pro, trọng lượng 80g/đôi | Đôi | 500 |

| Stt | Danh mục hàng hóa | Đvt | Số lượng |
|-----|--|-----|----------|
| | Chất liệu: Sợi 100% cotton hoặc 100% Polyester phụ hạt nhựa chống trơn trượt trong lòng găng tay. Hoặc tương đương | | |
| 342 | Găng tay Y tế (hộp = 50 đôi) size L Chất liệu: Làm bằng cao su tự nhiên, dùng một lần, Quy cách đóng gói: 50 đôi/hộp, 10 hộp/thùng | Hộp | 200 |
| 343 | Kính BHLĐ King loại: KY-2223 Tiêu chuẩn: ANSI Z87+; CE EN166 ; AS/NZS 1337 - Chất liệu: Polycarbonate - Gọng kính: Polyester – Elastomer - Trọng lượng: 28g Hoặc tương đương | Cái | 10 |
| 344 | Kính BHLĐ loại YAMADA, model: YS-301 Kính còn có tác dụng chống tia UV400 từ ánh nắng mặt trời, chống bám hơi sương. - Gọng kính có thể điều chỉnh độ dài sao cho phù hợp. - Sản phẩm đạt tiêu chuẩn EN 166, ANSIZ87.1.2003 Hoặc tương đương | Cái | 100 |
| 345 | Khẩu trang 8822, Mã sản phẩm: BA 1872 Tiêu Chuẩn: EN 149:2001+A1:2009 FFP2 NR D, CE Màu Sắc: Trắng Kích Cỡ: Tiêu chuẩn Hoặc tương đương | Cái | 200 |
| 346 | Khẩu trang than hoạt tính Màu sắc: Xanh bích, xanh đậm, đen, xám - Chất liệu: Vải không dệt, than hoạt tính | Cái | 1000 |
| 347 | Khẩu trang y tế 4 lớp (50 cái/hộp)+ 1 lớp màng vi lọc (giấy kháng khuẩn) lọc các hạt bụi và các vi sinh vật có kích thước nhỏ, hiệu suất lọc vi khuẩn trên 98%. + 3 lớp vải không dệt 2S được làm từ 100% nhựa PP, mềm mịn + Được làm từ 100% nguyên liệu sạch. | Hộp | 1 |
| 348 | Mặt nạ hàn điện mang trên đầu WH701 ANV-701-158 Sử dụng mắt kính lọc sáng GL 20G và mắt kính trắng PL21C bằng polycarbonate có tác dụng chống tác động cơ học, va chạm cao. - Kích thước mắt kính 2"x4-1/4" đạt tiêu chuẩn EN 166 & ANSI Z87.1 Hoặc tương đương | Cái | 10 |
| 349 | Mặt nạ mài cắt BFC83C3 Chất liệu : nhựa ABS Dùng kết hợp với tấm kính che mặt có mã hàng ” FC” các loại Màu sắc : vàng (B1YE) Tấm kính mài cắt FC83 Chất liệu: PC (Polycarbonate), có viền nhôm Màu sắc: Trong suốt Kích thước: 8 x 15½” (203 x 393 mm) Độ dày: 0.8 mm Chất liệu : polycarbonate Kết hợp với nón B1 và vành che bảo vệ cằm C3 | Cái | 10 |

| Stt | Danh mục hàng hóa | Đvt | Số lượng |
|-----|---|-----|----------|
| | Vành bảo vệ cầm C3 *CE *ANSI*CSA Chất liệu : ABS Hoặc tương đương | | |
| 350 | Mặt nạ phòng độc 6200 + phin lọc 6001 Chất liệu : Chất liệu silicone mềm mại, cao cấp và nhựa chịu nhiệt Tiêu chuẩn: EN 140:1998 Kết hợp với phin lọc 3M seri 600 Hoặc tương đương | Bộ | 30 |
| 351 | Mặt nạ phòng độc 7502 Thiết kế độc đáo với lớp silicon mềm mại tạo cảm giác thoải mái và phù hợp với mọi khuôn mặt. Cùng với Van 3M™ Cool Flow™ độc quyền của 3M, giúp làm giảm sự tích tụ nhiệt và chống đọng sương trong mặt nạ. | Cái | 66 |
| 352 | Mặt nạ hàn đội đầu 633P Bền, chống ẩm, có núm điều chỉnh. Chất liệu bằng Polypropylene shell dẻo dai bền bỉ, khả năng chịu nhiệt độ cao. Tiêu chuẩn 633P complied with ★CE EN175 ★ANSI Z87 Hoặc tương đương | Cái | 4 |
| 353 | Nút tai chống ồn Ultra Fit 340 Có dây dạng 3 tầng phù hợp hầu hết mọi khoang tai. - Tỷ lệ giảm độ ồn NRR là 25 dB theo tiêu chuẩn CSA class AL. Hoặc tương đương | Cặp | 410 |
| 354 | Nút tai chống ồn 1110 NCO-18450 Chất Liệu: Bọt biển Tiêu Chuẩn: CE EN 352-2, ANSI S3.19 Trọng Lượng: rất nhẹ Màu Sắc: Cam Quy Cách Đóng Gói: 200 Đôi/Hộp, 5 Hộp/Thùng Hoặc tương đương | Cặp | 500 |
| 355 | Phin lọc 6001 Chất liệu: Than hoạt tính + màng poly - Mô tả: Phin lọc 3M 6001 được thiết kế với khả năng lọc được nhiều loại hơi hữu cơ. - Tiêu chuẩn: Tiêu chuẩn Châu Âu - Màu sắc: Đen Hoặc tương đương | Cặp | 40 |
| 356 | Phin lọc 2091 Chất liệu : cấu tạo từ lõi than hoạt tính và màng poly size : Free size Tính năng : Loại trừ bụi dầu, bụi hàn, hơi hữu cơ tiêu chuẩn: NIOSH P100 Hoặc tương đương | Cặp | 100 |
| 357 | Tạp dề da hàn Chất liệu : da bò xịn - Dày 1.5mm. - Kích thước: 100 x 70 (Dài x Rộng) - Bên trong có một lớp đệm chống cắt. - Yếm da hàn được làm từ chất liệu da bò 100%. | Cái | 3 |
| 358 | Tấm kính đen cho mặt nạ hàn (nhiều độ khác nhau 9,10,11,12) | Cái | 9 |

| Stt | Danh mục hàng hóa | Đvt | Số lượng |
|-----|--|-----|----------|
| | - Tiêu chuẩn: ANSI Z87.1 - Chất liệu: Thủy tinh - Màu : Xanh đen - Size: 11 - Kích thước: 4¼” x 2” (108 x 51mm) | | |
| 359 | Tấm kính trắng cho mặt nạ hàn - Tiêu chuẩn: EN166; ANSI Z87.1 - Chất liệu: Polycarbonate (PC) - Màu : Trong suốt - Kích thước: 4¼” x 2” (108 x 51mm) | Cái | 9 |
| 360 | Ứng đi nước Chất liệu: PVC cao cấp. Màu sắc: đen | Đôi | 10 |
| 361 | Găng tay cao su Touch Ntuff Ansell 92-670 Chất Liệu Nitrile Không Gây Dị Ứng, An Toàn Với Da Loại Găng Tay Sử Dụng Một Lần Găng Tay Không Bột Chống Tác Động Cơ Học Tổ * Quy cách đóng gói: 50 đôi/hộp. Hoặc tương đương | Hộp | 10 |
| 362 | Kính bảo hộ cắt plasma Hypertherm Chống tia UV và IR có hại Ngăn chặn xỉ hàn và kim loại bắn tóe Lọc các tia mắt thường không nhìn thấy được. | Cái | 10 |
| 363 | Găng tay hàn tig GNC Pro Găng tay da bò hàn giúp bảo vệ bàn tay khỏi các tác nhân như cháy, tiếp xúc nhiệt, bức xạ nhiệt và sự nóng chảy của các kim loại nhỏ | Đôi | 10 |
| 364 | Găng tay y tế 92-670 (màu xanh) size L Tiêu chuẩn: EN374 Chất Liệu Nitrile Không Gây Dị Ứng, An Toàn Với Da Loại Găng Tay Sử Dụng Một Lần Găng Tay Không BộtChống Tác Động Cơ Học Tổ * Quy cách đóng gói: 50 đôi/hộp. Hoặc tương đương | Hộp | 5 |
| 365 | KÍNH BẢO HỘ DELTAPLUS OVR-SPEC SG-37C Mã sản phẩm: SG-37C Chất liệu : Polycarbonate cao cấp, đuôi kính làm bằng chất liệu nhựa tốt, dẻo, mềm mại, rất êm khi đeo làm việc trong thời gian dài. Màu sắc : Trắng, gọng kính màu xám nhạt, trong suốt. chống xước, chống va đập, chống tia UV 99,99%, chống bám bụi, chống tĩnh điện, chống hơi nước tốt nhất. Gọng kính làm bằng sợi tổng hợp nên rất dẻo, khó gãy kính do va đập Hoặc tương đương | Cái | 584 |
| 366 | Mặt nạ hàn lò xo gắn nón bảo hộ Blue Eagle 6PA3 Mã sản phẩm: 6PA3 Dòng sản phẩm: Mặt nạ bảo hộ lao động Màu sắc: Màu đen | Cái | 40 |

| Stt | Danh mục hàng hóa | Đvt | Số lượng |
|-----|---|-----|----------|
| | Kiểu dáng: Thiết kế phù hợp với đối tượng lao động cần sử dụng Tiêu chuẩn: CE EN175, CSA Z94.3 và ANSI Z87 Độ bền sản phẩm: Dài lâu. Thương hiệu: Blue Eagle Hoặc tương đương | | |
| 367 | Mặt Nạ Cắt Mài Đội Mũ BLUE EAGLE Mô tả: Kính trong suốt chống chống va đập, chống tia bắn, chịu nhiệt tốt Chất liệu: Polycarbonate Trọng lượng: 350g Hoặc tương đương | Cái | 80 |
| 368 | Phin lọc mặt nạ 3M khí axit Màu trắng (Series 6000, Series 7000, 6200, 7502, 6800) | Cặp | 92 |
| 369 | Phin lọc mặt nạ khí amoniac và metylamin 6004 Màu xanh lá (Series 6000, Series 7000, 7500, 7800S, FF-400, Rugged Comfort 6500) Hoặc tương đương | Cặp | 160 |

Ghi chú: Nhà thầu cần lưu ý các nội dung sau:

- Hàng hoá nêu trên là loại hàng hóa mà Chủ đầu tư đang sử dụng. Nhà thầu có thể chào đúng loại hoặc tương đương hoặc tốt hơn loại yêu cầu nhưng phải đảm bảo phù hợp với yêu cầu sử dụng của Chủ đầu tư. Nhà thầu phải cung cấp tài liệu kỹ thuật, các chứng chỉ cần thiết, có bảng phân tích đặc tính kỹ thuật tương đương giữa mặt hàng yêu cầu và mặt hàng được chọn thay thế để chứng minh hàng do nhà thầu chào đáp ứng yêu cầu của Chủ đầu tư.
- Hàng hóa có quy cách tương đương là hàng hóa có đặc tính kỹ thuật tương tự, có tính năng sử dụng tương đương với loại hàng hóa đã nêu.

1.3. Các yêu cầu khác

1.3.1. Chất lượng hàng hóa và tiêu chuẩn kỹ thuật:

- Nhà thầu cung cấp cam kết:
 - + Hàng mới 100%, chưa qua sử dụng và được đóng gói theo tiêu chuẩn kỹ thuật của Nhà sản xuất.
 - + Đối với tạp phẩm phải còn thời hạn sử dụng > 2/3 thời hạn sử dụng theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất đối với những hạng mục nhà sản xuất có nêu về thời gian sử dụng của sản phẩm. Các hàng hóa còn lại phải được sản xuất từ tháng 01/2026 đến khi giao hàng (đối với các vật tư không có thời hạn sử dụng).
 - + Đối với máy tính, chuột, bàn phím máy tính phải là hàng chính hãng và có tem chống hàng giả.
 - + Đối với mực in (*Yêu cầu này nhằm đảm bảo chất lượng bản in và độ bền của tài liệu lưu trữ lâu dài, máy móc thiết bị của Chủ đầu tư*):
 - Có tem chống hàng giả.

- Bao bì sản phẩm phải có mã xác thực sản phẩm (QR code, serial code hoặc security code) được cung cấp bởi nhà sản xuất và có khả năng xác thực nguồn gốc thông qua hệ thống xác thực của nhà sản xuất.
 - Không cung cấp mực tái sản xuất, mực refill.
 - Nhà thầu có trách nhiệm khắc phục mọi sự cố, hỏng hóc phát sinh đối với máy móc của Chủ đầu tư bằng toàn bộ chi phí của Nhà thầu trong trường hợp nguyên nhân trực tiếp xuất phát từ chất lượng mực in không tương thích hoặc không đạt tiêu chuẩn của Nhà thầu.
- Nhà thầu cung cấp Văn bản của nhà phân phối/nhà sản xuất mực in cam kết sẽ cung cấp mực chính hãng cho nhà thầu để thực hiện hợp đồng này, nhà phân phối mực phải có thư xác nhận của nhà sản xuất về việc làm đại diện phân phối mực in tại Việt Nam (*Nhà thầu phải chuẩn bị bản gốc các tài liệu, chứng từ trên trong trường hợp Chủ đầu tư có yêu cầu đối chiếu*).

1.3.2. Tính hợp lệ của hàng hoá:

* Về xuất xứ hàng hóa: Nhà thầu chào hàng hóa phải có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng. Xuất xứ được hiểu là Quốc gia (Nước) hoặc vùng lãnh thổ. Trường hợp nhà thầu chào không có xuất xứ cụ thể E-HSMT của nhà thầu sẽ không đáp ứng yêu cầu theo quy định tại khoản 1 Mục 3 Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá kỹ thuật của E-HSMT.

* Về nhãn hiệu, hãng sản xuất: Trường hợp hàng hóa chào không nêu rõ nhãn hiệu hoặc hãng sản xuất (sau khi được Chủ đầu tư yêu cầu làm rõ, bổ sung) thì hàng hóa đó không đáp ứng yêu cầu theo quy định tại khoản 1 Mục 3 Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá kỹ thuật của E-HSMT.

Tất cả hàng hóa được coi là hợp lệ nếu có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, hợp pháp. Vì vậy, nhà thầu phải nêu rõ hàng hóa được chào hàng do hãng sản xuất nào cung cấp, nguồn gốc xuất xứ của hàng hóa và cam kết cung cấp các chứng từ chứng minh tính hợp lệ của hàng hóa trong trường hợp nhà thầu trúng thầu và ký hợp đồng cung cấp chính thức bao gồm:

- Tài liệu hoặc hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất.
- Giấy bảo hành hàng hóa - ***áp dụng đối với mực in, máy tính, chuột máy vi tính, bàn phím, thẻ nhớ USB: Bản gốc.***

1.3.3. Bảo hành hàng hoá

- Thời gian bảo hành:
 - + Đối với các hạng mục mực in: tối thiểu là 06 tháng kể từ ngày kể từ ngày có Biên bản nghiệm thu hàng hóa đạt yêu cầu.
 - + Đối với máy tính, chuột máy vi tính, bàn phím, thẻ nhớ USB: tối thiểu 12 tháng kể từ ngày kể từ ngày có Biên bản nghiệm thu hàng hóa đạt yêu cầu.
- Địa điểm bảo hành: Tại mỗi địa điểm giao hàng.

Mục 2. Bản vẽ

E-HSMT này gồm có các bản vẽ trong danh mục sau đây: Không có bản vẽ.

Phần 3A. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG**Chương VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG**

| | |
|--|--|
| 1. Định nghĩa | <p>Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:</p> <p>1.1. “Chủ đầu tư” là tổ chức được quy định tại E-ĐKCT;</p> <p>1.2. “Hợp đồng” là thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo;</p> <p>1.3. “Nhà thầu” là nhà thầu trúng thầu (có thể là nhà thầu độc lập hoặc liên danh) và được quy định tại E-ĐKCT;</p> <p>1.4. “Nhà thầu phụ” là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để tham gia thực hiện dịch vụ liên quan;</p> <p>1.5. “Tài liệu hợp đồng” là các tài liệu được liệt kê trong Hợp đồng, bao gồm bất kỳ bản sửa đổi, bổ sung nào của Hợp đồng;</p> <p>1.6. “Giá hợp đồng” là giá trị ghi trong hợp đồng giữa chủ đầu tư và nhà thầu, là tổng số tiền ghi trong hợp đồng cho việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ liên quan. Giá hợp đồng đã bao gồm tất cả các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có);</p> <p>1.7. “Ngày” là ngày dương lịch; “năm” là 365 ngày;</p> <p>1.8. “Hàng hóa” gồm máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phụ tùng; sản phẩm; phương tiện; hàng tiêu dùng; hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế; phần mềm thương mại.;</p> <p>1.9. “Dịch vụ liên quan” bao gồm các dịch vụ như lắp đặt, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa ban đầu, bảo hiểm lắp đặt, bảo hiểm sửa chữa hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác như đào tạo, chuyên giao công nghệ...;</p> <p>1.10. “Hoàn thành” là việc Nhà thầu hoàn tất các dịch vụ liên quan theo các điều khoản và điều kiện quy định tại Hợp đồng;</p> <p>1.11. “Địa điểm dự án” là địa điểm được quy định tại E-ĐKCT.</p> <p>1.12. “Thời gian thực hiện hợp đồng” được tính từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến khi các bên đã hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký.</p> |
| 2. Hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên | <p>2.1. Tất cả các tài liệu quy định tại Mục 2.2 E-ĐKC (bao gồm cả các phần của tài liệu) sẽ cấu thành Hợp đồng để tạo thành thể thống nhất, có tính tương hỗ, bổ sung và giải thích cho nhau.</p> <p>2.2. Các tài liệu cấu thành Hợp đồng được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên sau đây:</p> <p>a) Văn bản hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng;</p> <p>b) E-ĐKCT của hợp đồng đã được điền đầy đủ các nội dung và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện hợp đồng (nếu có);</p> <p>c) Biên bản hoàn thiện hợp đồng;</p> <p>d) E-ĐKC của hợp đồng;</p> <p>đ) Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;</p> <p>e) Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng;</p> <p>g) E-HSDT và các văn bản làm rõ E-HSDT (nếu có) của Nhà thầu;</p> |

| | |
|--------------------------------------|--|
| | <p>h) E-HSMT và các tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT (nếu có);</p> <p>i) Các tài liệu khác quy định tại E-ĐKCT.</p> <p>2.3. Tài liệu hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng quy định tại Điều 65 của Luật Đấu thầu và được các bên ký số để tạo thành hợp đồng điện tử bao gồm:</p> <p>a) Văn bản hợp đồng;</p> <p>b) Điều kiện cụ thể của hợp đồng được điền đầy đủ toàn bộ nội dung và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu;</p> <p>c) Phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi công việc, biểu giá, tiến độ thực hiện (nếu có);</p> <p>d) Tài liệu khác (nếu có).</p> |
| 3. Luật và ngôn ngữ | Luật điều chỉnh hợp đồng là luật Việt Nam, ngôn ngữ của hợp đồng là tiếng Việt. |
| 4. Thông báo | <p>4.1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản, theo địa chỉ quy định tại E-ĐKCT. Thuật ngữ “bằng văn bản” có nghĩa là hình thức truyền đạt thông tin dưới dạng viết và có bằng chứng về việc tiếp nhận thông tin.</p> <p>4.2. Thông báo của một bên sẽ được coi là có hiệu lực kể từ ngày bên kia nhận được hoặc theo ngày hiệu lực nêu trong thông báo, tùy theo ngày nào đến muộn hơn.</p> |
| 5. Bảo đảm thực hiện hợp đồng | <p>5.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được nộp lên Chủ đầu tư không muộn hơn ngày quy định tại Thư chấp thuận E-HSMT và trao hợp đồng. Bảo đảm thực hiện hợp đồng được thực hiện bằng một hoặc các hình thức sau:</p> <p>a) Đặt cọc bằng Séc bảo chi hoặc nộp tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản của chủ đầu tư đối với bảo đảm thực hiện hợp đồng có giá trị dưới 50 triệu đồng và thời gian có hiệu lực của Séc bảo chi phù hợp với thời gian thực hiện gói thầu;</p> <p>b) Nộp thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam;</p> <p>c) Nộp giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam.</p> <p>Bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại điểm b và điểm c khoản này là bảo đảm không có điều kiện (trả tiền khi có yêu cầu), theo mẫu quy định tại Phần 4 hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận.</p> <p>5.2. Bảo đảm thực hiện hợp đồng có giá trị và hiệu lực quy định tại E-ĐKCT.</p> <p>5.3. Bảo đảm thực hiện hợp đồng sẽ được trả cho Chủ đầu tư để bồi thường cho bất kỳ tổn thất nào phát sinh do Nhà thầu không hoàn thành các nghĩa vụ hợp đồng.</p> <p>5.4. Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại E-ĐKCT.</p> |

| | |
|---|---|
| <p>6. Ký hợp đồng thầu phụ</p> | <p>6.1. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ quy định tại E-ĐKCT để thực hiện dịch vụ liên quan nêu trong E-HSDT. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các nghĩa vụ của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các nghĩa vụ khác đối với phần việc do nhà thầu phụ thực hiện.</p> <p>Việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT hoặc thay đổi nội dung thầu phụ nêu trong E-HSDT chỉ được thực hiện khi được chủ đầu tư chấp thuận; việc sử dụng nhà thầu phụ phải phù hợp với nhu cầu của nhà thầu trong thực hiện hợp đồng, nhà thầu phụ phải đáp ứng về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu của nhà thầu.</p> <p>6.2. Nhà thầu có trách nhiệm thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho nhà thầu phụ theo các điều khoản thỏa thuận giữa Nhà thầu và nhà thầu phụ.</p> |
| <p>7. Giải quyết tranh chấp</p> | <p>7.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải.</p> <p>7.2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian quy định tại E-ĐKCT kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế được quy định tại E-ĐKCT.</p> |
| <p>8. Phạm vi cung cấp</p> | <p>Hàng hóa và dịch vụ liên quan phải được cung cấp theo quy định tại Chương V.</p> |
| <p>9. Tiến độ giao hàng, lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan (nếu có) và tài liệu chứng từ</p> | <p>Tiến độ giao hàng và lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan (nếu có) phải được thực hiện theo quy định tại Mẫu số 01A (đối với hợp đồng trọn gói) hoặc Mẫu số 01B (đối với hợp đồng theo đơn giá) hoặc Mẫu số 01C (đối với hợp đồng hỗn hợp) và Mẫu số 01D Chương IV. Nhà thầu phải cung cấp các hóa đơn, chứng từ tài liệu khác theo quy định tại E-ĐKCT.</p> |
| <p>10. Trách nhiệm của Nhà thầu</p> | <p>Nhà thầu phải cung cấp toàn bộ hàng hóa và dịch vụ liên quan (nếu có) trong phạm vi cung cấp quy định tại Mục 8 E-ĐKC và theo tiến độ giao hàng, lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan quy định tại Mục 9 E-ĐKC.</p> |
| <p>11. Loại hợp đồng và giá hợp đồng</p> | <p>11.1. Loại hợp đồng: theo quy định tại E-ĐKCT.</p> <p>11.2. Giá hợp đồng quy định tại E-ĐKCT là toàn bộ chi phí để hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ liên quan của gói thầu nêu trong Bảng giá hợp đồng trên cơ sở bảo đảm tiến độ, chất lượng theo đúng yêu cầu của gói thầu.</p> |
| <p>12. Thuế, phí, lệ phí</p> | <p>12.1. Nhà thầu chịu trách nhiệm đối với toàn bộ chi phí về thuế, phí, lệ phí phát sinh cho đến khi hàng hóa được giao cho Chủ đầu tư.</p> <p>12.2. Trường hợp Nhà thầu thuộc đối tượng được miễn, giảm thuế, phí, lệ phí, Chủ đầu tư tạo điều kiện tối đa cho Nhà thầu áp dụng các chính sách miễn, giảm thuế, phí, lệ phí.</p> <p>12.3. Việc điều chỉnh thuế thực hiện theo quy định tại E-</p> |

| | ĐKCT. |
|---|--|
| 13. Tạm ứng | <p>13.1. Chủ đầu tư phải cấp cho Nhà thầu khoản tiền tạm ứng theo quy định tại E-ĐKCT, sau khi Nhà thầu nộp Bảo lãnh tạm ứng tương đương với khoản tiền tạm ứng. Bảo lãnh tạm ứng phải được phát hành bởi một tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam.</p> <p>13.2. Nhà thầu chỉ được sử dụng tiền tạm ứng cho việc thực hiện Hợp đồng. Nhà thầu phải chứng minh rằng khoản tiền tạm ứng đã được sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng bằng cách nộp bản sao các hóa đơn chứng từ hoặc tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư.</p> |
| 14. Thanh toán | <p>14.1. Yêu cầu thanh toán của Nhà thầu phải được gửi cho Chủ đầu tư bằng văn bản, kèm theo hóa đơn mô tả hàng hóa đã bàn giao và các dịch vụ liên quan đã thực hiện, cùng với chứng từ nộp theo quy định tại Mục 9 E-ĐKC và gửi yêu cầu thanh toán khi đã hoàn thành các nghĩa vụ khác quy định trong hợp đồng.</p> <p>14.2. Việc thanh toán thực hiện theo quy định tại E-ĐKCT.</p> <p>14.3. Đồng tiền thanh toán là VND.</p> |
| 15. Quyền tác giả | <p>15.1. Quyền tác giả đối với tất cả các bản vẽ, tài liệu và hồ sơ chứa đựng thông tin và dữ liệu mà Nhà thầu đã nộp cho Chủ đầu tư vẫn thuộc về Nhà thầu. Trường hợp các bản vẽ, tài liệu và hồ sơ đó được cung cấp cho Chủ đầu tư một cách trực tiếp hoặc thông qua Nhà thầu bởi một bên thứ ba thì quyền tác giả đối với các bản vẽ, tài liệu và hồ sơ thuộc về bên thứ ba đó.</p> <p>15.2. Quyền khác theo quy định tại E-ĐKCT.</p> |
| 16. Sử dụng các tài liệu và thông tin liên quan đến hợp đồng | <p>16.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu phải bảo mật bất kỳ tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin nào khác liên quan đến hợp đồng do một bên cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp cho bên kia, không được tiết lộ tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó cho bên thứ ba nếu không có văn bản đồng ý của bên kia cho dù tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó được cung cấp trước, trong hoặc sau khi hoàn thành hoặc chấm dứt hợp đồng. Nhà thầu có thể chuyển cho nhà thầu phụ các tài liệu, dữ liệu và thông tin phù hợp do Chủ đầu tư cung cấp để nhà thầu phụ thực hiện công việc của mình theo hợp đồng; trong trường hợp này, nhà thầu phụ phải có cam kết với Nhà thầu về việc bảo mật các tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó.</p> <p>16.2. Chủ đầu tư không được sử dụng các tài liệu, dữ liệu và thông tin khác nhận được từ Nhà thầu cho bất kỳ mục đích nào khác không liên quan đến hợp đồng. Nhà thầu không được sử dụng các tài liệu, dữ liệu và thông tin khác nhận được từ Chủ đầu tư cho bất kỳ mục đích nào khác không liên quan đến việc thực hiện hợp đồng.</p> <p>16.3. Nghĩa vụ của Chủ đầu tư và Nhà thầu quy định tại Mục 16.1 và Mục 16.2 E-ĐKC không áp dụng đối với các thông</p> |

| | |
|---|---|
| | <p>tin sau đây:</p> <p>a) Thông tin mà Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu cần cung cấp cho cấp có thẩm quyền;</p> <p>b) Thông tin đã hoặc sẽ được công bố mà không phải do lỗi của Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu;</p> <p>c) Thông tin thuộc sở hữu của một bên vào thời điểm công bố và trước đó không phải do bên kia cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp;</p> <p>d) Thông tin mà một bên nhận được một cách hợp pháp từ một bên thứ ba không có nghĩa vụ bảo mật thông tin.</p> <p>16.4. Các quy định tại Mục 16 E-ĐKC không làm thay đổi bất kỳ cam kết bảo mật nào do một bên đưa ra trước ngày ký hợp đồng liên quan đến việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ.</p> <p>16.5. Các quy định tại Mục 16 E-ĐKC tiếp tục có hiệu lực sau khi hoàn thành hoặc chấm dứt hợp đồng vì bất cứ lý do gì.</p> |
| <p>17. Thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn</p> | <p>Hàng hóa và các dịch vụ liên quan được cung cấp theo hợp đồng sẽ phải tuân theo các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn quy định tại Chương V; nếu tại Chương V không quy định đến một thông số hay tiêu chuẩn nào có thể áp dụng thì phải tuân thủ theo thông số và tiêu chuẩn tương đương hoặc cao hơn tiêu chuẩn hiện hành tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà hàng hóa có xuất xứ.</p> |
| <p>18. Đóng gói hàng hóa</p> | <p>18.1. Nhà thầu phải đóng gói hàng hóa đúng yêu cầu nhằm tránh hư hỏng trong quá trình vận chuyển đến địa điểm dự án theo quy định trong hợp đồng. Trong quá trình vận chuyển, bao gói hàng hóa phải đủ chắc chắn để chịu được những va chạm mạnh, nhiệt độ quá cao hoặc quá thấp, trong nước mặn, nước mưa và ở ngoài trời. Kích thước và trọng lượng của mỗi kiện hàng phải tính đến điều kiện vận chuyển như khoảng cách, phương tiện vận chuyển, điều kiện cơ sở hạ tầng... từ nơi xuất hàng đến địa điểm dự án.</p> <p>18.2. Việc đóng gói, ghi chú đối với hàng hóa, các giấy tờ bên trong và bên ngoài kiện hàng phải tuân thủ các yêu cầu cụ thể trong hợp đồng, bao gồm cả các yêu cầu (nếu có) quy định ở E-ĐKCT và các chỉ dẫn khác của Chủ đầu tư.</p> |
| <p>19. Bảo hiểm</p> | <p>Trừ trường hợp có quy định khác tại E-ĐKCT, hàng hóa cung cấp theo hợp đồng phải được bảo hiểm đầy đủ cho các tổn thất, hư hại có thể xảy ra trong quá trình sản xuất hoặc tiếp nhận, vận chuyển, lưu kho và giao hàng theo quy định tại E-ĐKCT.</p> |
| <p>20. Vận chuyển và các dịch vụ phát sinh</p> | <p>20.1. Yêu cầu về vận chuyển hàng hóa và các yêu cầu khác quy định tại E-ĐKCT.</p> <p>20.2. Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu cung cấp một hoặc một số dịch vụ sau đây, bao gồm cả các dịch vụ (nếu có) theo quy định tại E-ĐKCT:</p> |

| | |
|---|---|
| | <p>a) Thực hiện việc lắp đặt hoặc giám sát việc lắp đặt tại hiện trường, chạy thử hàng hóa;</p> <p>b) Cung cấp các dụng cụ cần thiết để lắp ráp, bảo dưỡng hàng hóa;</p> <p>c) Cung cấp tài liệu chi tiết hướng dẫn vận hành và bảo dưỡng cho từng loại hàng hóa;</p> <p>d) Vận hành hoặc giám sát hoặc bảo dưỡng, sửa chữa hàng hóa trong khoảng thời gian đã được các bên thỏa thuận, với điều kiện là dịch vụ này sẽ không miễn trừ cho Nhà thầu khỏi bất kỳ nghĩa vụ bảo hành nào theo hợp đồng này;</p> <p>đ) Hướng dẫn nhân sự của Chủ đầu tư về cách lắp đặt, chạy thử, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa hàng hóa.</p> <p>20.3. Trường hợp phát sinh dịch vụ ngoài hợp đồng, Chủ đầu tư và Nhà thầu thương thảo về chi phí thực hiện dịch vụ, bảo đảm không vượt quá mức giá mà Nhà thầu áp dụng cho dịch vụ tương tự trong các hợp đồng khác.</p> |
| <p>21. Kiểm tra và thử nghiệm hàng hóa</p> | <p>21.1. Nhà thầu phải tiến hành tất cả các thử nghiệm, kiểm tra đối với hàng hóa và dịch vụ liên quan theo quy định tại E-ĐKCT và chịu toàn bộ chi phí thử nghiệm, kiểm tra.</p> <p>21.2. Việc kiểm tra và thử nghiệm có thể được tiến hành tại cơ sở của Nhà thầu hoặc cơ sở khác ở địa điểm giao hàng, và/hoặc địa điểm dự án hoặc ở bất kỳ địa điểm nào khác theo quy định tại E-ĐKCT. Theo quy định tại Mục 21.3 E-ĐKC, trường hợp tiến hành tại cơ sở của Nhà thầu hoặc cơ sở khác thì cán bộ kiểm tra phải được cung cấp tất cả phương tiện và hỗ trợ cần thiết, kể cả việc tiếp cận bản vẽ và dữ liệu sản xuất; Chủ đầu tư không phải chịu bất kỳ chi phí nào cho các phương tiện và hỗ trợ này.</p> <p>21.3. Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư có quyền tham dự các buổi thử nghiệm, kiểm tra quy định tại Mục 21.2 E-ĐKC, với điều kiện là Chủ đầu tư chịu tất cả các chi phí phát sinh liên quan đến việc tham dự, bao gồm cả chi phí đi lại, lưu trú.</p> <p>21.4. Trước khi tiến hành kiểm tra, thử nghiệm, Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư về địa điểm và thời gian tiến hành kiểm tra, thử nghiệm. Trường hợp phải được sự chấp thuận của bên thứ ba hoặc nhà sản xuất để Chủ đầu tư tham gia kiểm tra, thử nghiệm, Nhà thầu phải có văn bản đồng ý của các bên liên quan này.</p> <p>21.5. Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu tiến hành thử nghiệm, kiểm tra ngoài hợp đồng nhưng cần thiết để khẳng định hàng hóa đó có đặc tính kỹ thuật, hiệu suất đáp ứng yêu cầu của hợp đồng, với điều kiện là các chi phí hợp lý để tiến hành thử nghiệm, kiểm tra đó được cộng thêm vào giá hợp đồng. Trường hợp thử nghiệm, kiểm tra làm chậm tiến độ sản xuất và/hoặc tiến độ thực hiện các nghĩa vụ khác của Nhà thầu theo hợp đồng, Chủ đầu tư xem xét điều chỉnh ngày giao hàng, ngày hoàn thành dịch vụ liên quan và các nghĩa vụ khác</p> |

| | |
|---|---|
| | <p>bị ảnh hưởng.</p> <p>21.6. Nhà thầu phải gửi cho Chủ đầu tư báo cáo kết quả của tất cả các thử nghiệm, kiểm tra.</p> <p>21.7. Chủ đầu tư có quyền từ chối bất kỳ hàng hóa, bộ phận hàng hóa nào không đáp ứng yêu cầu trong các buổi kiểm tra, thử nghiệm hoặc không phù hợp với đặc tính kỹ thuật theo hợp đồng. Nhà thầu phải thay thế bằng hàng hóa, bộ phận hàng hóa khác hoặc tiến hành những điều chỉnh cần thiết để phù hợp với các đặc tính kỹ thuật theo hợp đồng và phải chịu tất cả chi phí liên quan đến việc thay thế hoặc điều chỉnh này. Sau đó Nhà thầu phải tiến hành kiểm tra, thử nghiệm lại và chịu tất cả chi phí phát sinh, đồng thời thông báo cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 21.4 E-ĐKC.</p> <p>21.8. Việc Nhà thầu thực hiện thử nghiệm, kiểm tra hàng hóa, bộ phận hàng hóa, việc Chủ đầu tư hay đại diện của Chủ đầu tư tham dự các buổi thử nghiệm, kiểm tra, hay việc báo cáo kết quả thử nghiệm, kiểm tra theo quy định tại Mục 21.6 E-ĐKC, không miễn trừ cho Nhà thầu nghĩa vụ bảo hành hoặc các nghĩa vụ khác theo hợp đồng.</p> |
| 22. Phạt và bồi thường thiệt hại | Phạt vi phạm hợp đồng và bồi thường thiệt hại theo quy định tại E-ĐKCT . |
| 23. Bảo hành | <p>23.1. Nhà thầu bảo đảm cung cấp hàng hóa mới, chưa qua sử dụng theo đúng đề xuất đã nêu.</p> <p>23.2. Nhà thầu bảo đảm hàng hóa không phát sinh khiếm khuyết do bất kỳ hành động hay sơ suất nào từ phía Nhà thầu hoặc do thiết kế, vật liệu hoặc kỹ thuật chế tạo khi hàng hóa được sử dụng bình thường trong các điều kiện phổ biến tại Việt Nam.</p> <p>23.3. Yêu cầu về bảo hành đối với hàng hóa quy định tại E-ĐKCT.</p> <p>23.4. Trường hợp phát hiện khiếm khuyết của hàng hóa, Chủ đầu tư kịp thời thông báo cho Nhà thầu, kèm theo tài liệu chứng minh. Chủ đầu tư tạo điều kiện cho Nhà thầu tiến hành kiểm tra các khiếm khuyết đó.</p> <p>23.5. Sau khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư về việc hàng hóa có khiếm khuyết, Nhà thầu phải kịp thời sửa chữa hoặc thay thế hàng hóa có khiếm khuyết trong thời hạn quy định tại E-ĐKCT và chịu toàn bộ chi phí sửa chữa, thay thế.</p> <p>23.6. Trường hợp đã được thông báo nhưng Nhà thầu không tiến hành sửa chữa khiếm khuyết của hàng hóa trong thời hạn quy định tại E-ĐKCT, Chủ đầu tư có thể tự sửa chữa (nếu cần thiết). Nhà thầu phải chịu tất cả rủi ro và chi phí liên quan. Việc Chủ đầu tư tự sửa chữa khiếm khuyết của hàng hóa không ảnh hưởng đến các quyền khác của Chủ đầu tư đối với Nhà thầu theo hợp đồng.</p> |
| 24. Bồi thường vi phạm sáng chế | 24.1. Với điều kiện là Chủ đầu tư tuân thủ Mục 24.2 E-ĐKC, Nhà thầu có nghĩa vụ bồi thường, bảo đảm Chủ đầu tư và nhân sự của Chủ đầu tư không bị tổn hại bởi bất kỳ vụ kiện |

| | |
|---|---|
| | <p>tụng, thủ tục hành chính, khiếu nại, yêu cầu, tổn thất, thiệt hại, chi phí nào, bao gồm cả chi phí thuê luật sư vì có vi phạm hoặc cáo buộc vi phạm sáng chế, mẫu hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, quyền tác giả hoặc các quyền sở hữu trí tuệ khác đã đăng ký hoặc tồn tại vào ngày ký hợp đồng mà các vi phạm hoặc cáo buộc vi phạm đó liên quan tới:</p> <p>a) Việc lắp đặt hàng hóa do Nhà thầu thực hiện hoặc việc sử dụng hàng hóa tại Việt Nam;</p> <p>b) Việc bán các sản phẩm được sản xuất từ hàng hóa.</p> <p>Việc bồi thường nêu trên không áp dụng đối với các trường hợp sau: sử dụng hàng hóa hoặc bất kỳ phần nào của hàng hóa ngoài mục đích nêu trong hợp đồng hoặc phát sinh hợp lý từ hợp đồng; có hành vi vi phạm do sử dụng hàng hóa hoặc bất kỳ phần nào của hàng hóa, hay bất kỳ sản phẩm nào được sản xuất từ hàng hóa có sự kết hợp các thiết bị, nhà xưởng hoặc vật tư khác không phải do Nhà thầu cung cấp theo hợp đồng.</p> <p>24.2. Trường hợp xảy ra kiện tụng hoặc khiếu nại đối với Chủ đầu tư liên quan tới các vấn đề quy định tại Mục 24.1 E-ĐKC, Chủ đầu tư có nghĩa vụ thông báo kịp thời cho Nhà thầu. Nhà thầu có thể nhân danh Chủ đầu tư giải quyết kiện tụng hoặc khiếu nại đó hoặc thương thảo để giải quyết kiện tụng hoặc khiếu nại đó và chịu trách nhiệm đối với các chi phí liên quan.</p> <p>24.3. Trong vòng 28 ngày kể từ khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư, trường hợp Nhà thầu không thông báo cho Chủ đầu tư về ý định giải quyết kiện tụng hay khiếu nại đó, Chủ đầu tư sẽ tự giải quyết.</p> <p>24.4. Trường hợp được yêu cầu, Chủ đầu tư hỗ trợ Nhà thầu giải quyết vụ kiện tụng hay khiếu nại đó và sẽ được Nhà thầu hoàn trả mọi chi phí hợp lý phát sinh.</p> <p>24.5. Chủ đầu tư có nghĩa vụ bồi thường, đảm bảo Nhà thầu, nhà thầu phụ, nhân sự của Nhà thầu không bị tổn hại bởi bất kỳ vụ kiện tụng, thủ tục hành chính, khiếu nại, yêu cầu, tổn thất, thiệt hại, chi phí nào, bao gồm cả chi phí thuê luật sư vì có vi phạm hoặc cáo buộc vi phạm sáng chế, mẫu hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, quyền tác giả hoặc các quyền sở hữu trí tuệ khác đã đăng ký hoặc tồn tại vào ngày ký hợp đồng mà các vi phạm hoặc cáo buộc vi phạm đó phát sinh từ hoặc liên quan đến bất kỳ thiết kế, dữ liệu, bản vẽ, thông số kỹ thuật hoặc các tài liệu và hồ sơ nào được cung cấp hoặc thiết kế bởi Chủ đầu tư hoặc thay mặt Chủ đầu tư.</p> |
| 25. Thay đổi liên quan đến pháp lý | <p>Trừ trường hợp có quy định khác tại hợp đồng, kể từ 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu trở về sau, nếu có bất kỳ chính sách nào được ban hành, thay thế, sửa đổi hoặc tuyên bố hết hiệu lực tại Việt Nam gây ảnh hưởng đến ngày giao hàng và/hoặc giá hợp đồng thì ngày giao hàng hoặc giá hợp đồng phải được điều chỉnh tương ứng với mức độ ảnh hưởng của nhà thầu khi thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng. Phân</p> |

| | |
|------------------------------------|--|
| | <p>tăng hoặc giảm giá hợp đồng không được thanh toán riêng hay ghi nhận khoản phải trả riêng nếu việc tăng hoặc giảm giá hợp đồng này đã được quy định tại Mục 11 E-ĐKC.</p> |
| <p>26. Bất khả kháng</p> | <p>26.1. Nhà thầu không bị tịch thu bảo lãnh thực hiện hợp đồng, không phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại hay bị phạt hoặc bị chấm dứt hợp đồng nếu rơi vào các sự kiện bất khả kháng gây cản trở tiến độ thực hiện hợp đồng hoặc không thể thực hiện nghĩa vụ hợp đồng.</p> <p>26.2. Khi xảy ra sự việc bất khả kháng, việc một bên không thực hiện được bất kỳ một nghĩa vụ nào của mình sẽ không bị coi là vi phạm hay phá vỡ Hợp đồng, với điều kiện bên bị ảnh hưởng bởi vụ việc này: (a) đã tiến hành những biện pháp ngăn ngừa hợp lý, cẩn trọng và các biện pháp thay thế cần thiết, tất cả với mục đích thực hiện được những điều khoản và điều kiện của Hợp đồng này, và (b) phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ của mình trong phạm vi Hợp đồng chừng nào việc thực hiện này còn hợp lý và thực tế.</p> <p>26.3. Trong hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là các sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên và không thể lường trước, không thể tránh được và khiến cho việc thực hiện hợp đồng là không khả thi mà nguyên nhân không phải do sơ suất hoặc thiếu chú ý của các bên. Sự kiện bất khả kháng có thể bao gồm nhưng không giới hạn bởi chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch hoặc các chính sách, quy định của Nhà nước.</p> <p>26.4. Khi xảy ra sự kiện bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện trong vòng 14 ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng. Đồng thời, chuyển cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng.</p> <p>Nhà thầu bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để hạn chế hậu quả của sự việc bất khả kháng.</p> <p>26.5. Thời hạn mà một bên phải hoàn thành một công việc theo Hợp đồng này được gia hạn thêm một khoảng thời gian bằng đúng thời gian bên đó không thể thực hiện được công việc do sự kiện bất khả kháng gây ra.</p> |
| <p>27. Sửa đổi hợp đồng</p> | <p>27.1. Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu sửa đổi, bổ sung các nội dung sau đây trong phạm vi công việc của hợp đồng:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Thay đổi bản vẽ, thiết kế công nghệ hoặc yêu cầu kỹ thuật đối với trường hợp hàng hóa cung cấp theo hợp đồng được đặt hàng sản xuất cho riêng Chủ đầu tư; b) Thay đổi phương thức vận chuyển hoặc đóng gói; c) Thay đổi địa điểm giao hàng; d) Thay đổi dịch vụ liên quan. |

| | |
|--|--|
| | <p>đ) Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 28 E-ĐKC.</p> <p>27.2. Trường hợp việc sửa đổi, bổ sung các nội dung trong phạm vi công việc của hợp đồng quy định tại Mục 27.1 E-ĐKC làm thay đổi chi phí hoặc thời gian thực hiện bất kỳ điều khoản nào trong hợp đồng, giá hợp đồng hoặc ngày giao hàng, ngày hoàn thành dịch vụ liên quan phải được điều chỉnh tương ứng và hai bên tiến hành sửa đổi hợp đồng. Yêu cầu của Nhà thầu về việc điều chỉnh giá hợp đồng, ngày giao hàng hoặc ngày hoàn thành phải được tiến hành trong vòng 28 ngày, kể từ ngày Nhà thầu nhận được yêu cầu của Chủ đầu tư về việc sửa đổi, bổ sung nội dung công việc của hợp đồng.</p> <p>27.3. Trường hợp Nhà thầu cung cấp hàng hóa với phiên bản mới của cùng hãng sản xuất, có cùng xuất xứ, có tính năng kỹ thuật, cấu hình, thông số... tương đương hoặc tốt hơn phiên bản hàng hóa Nhà thầu đề xuất trong E-HSMT và đáp ứng yêu cầu E-HSMT thì Nhà thầu phải thông báo trước bằng văn bản cho Chủ đầu tư để Chủ đầu tư xem xét. Trong trường hợp này, căn cứ nhu cầu sử dụng, Chủ đầu tư có thể chấp thuận đề xuất của Nhà thầu với điều kiện là đơn giá và các điều kiện khác của hợp đồng không thay đổi.</p> <p>27.4. Trường hợp cần thực hiện các dịch vụ liên quan chưa nêu trong hợp đồng, Chủ đầu tư và Nhà thầu tiến hành thương thảo, bảo đảm đơn giá phù hợp giá cả thị trường.</p> <p>27.5. Chủ đầu tư và Nhà thầu sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết văn bản sửa đổi hợp đồng trong trường hợp sửa đổi hợp đồng.</p> <p>27.6. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, nhà thầu có thể đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí bao gồm ít nhất các nội dung sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> a) Nội dung giải pháp, giải thích sự khác biệt so với các yêu cầu theo hợp đồng đã ký kết; b) Phân tích toàn diện chi phí và lợi ích của giải pháp bao gồm mô tả và ước tính các chi phí (bao gồm cả chi phí vòng đời) có thể phát sinh cho Chủ đầu tư trong trường hợp chấp thuận đề xuất của Nhà thầu; c) Tác động của giải pháp đối với hiệu quả thực hiện hợp đồng. <p>27.7. Chủ đầu tư có thể chấp thuận đề xuất của Nhà thầu nếu đề xuất này chứng minh được một trong các lợi ích dưới đây mà không làm ảnh hưởng đến các chức năng cần thiết của hàng hóa:</p> <ol style="list-style-type: none"> a) Rút ngắn thời gian giao hàng; b) Giảm giá hợp đồng hoặc chi phí vòng đời cho Chủ đầu tư; c) Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoặc tính bền vững của hàng hóa trong hợp đồng; d) Bất kỳ lợi ích nào khác cho Chủ đầu tư. <p>Trường hợp đề xuất của Nhà thầu được Chủ đầu tư chấp</p> |
|--|--|

| | |
|---|---|
| | <p>thuận và làm giảm giá hợp đồng, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu theo tỷ lệ quy định tại E-ĐKCT đối với phần giá trị giảm giá hợp đồng.</p> <p>Trường hợp đề xuất của Nhà thầu được Chủ đầu tư chấp thuận và làm tăng giá hợp đồng nhưng giảm chi phí vòng đời do tác động của các yếu tố quy định tại các điểm a, b, c và d khoản này, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu theo phần giá trị tăng giá hợp đồng.</p> |
| <p>28. Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng</p> | <p>28.1. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp phát sinh các điều kiện bất lợi, cản trở Nhà thầu hoặc nhà thầu phụ trong việc cung cấp hàng hóa và lịch thực hiện các dịch vụ liên quan quy định tại Mục 9 E-ĐKC, Nhà thầu phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho Chủ đầu tư về việc chậm tiến độ, nguyên nhân, khoảng thời gian chậm tiến độ. Trên cơ sở thông báo của Nhà thầu, Chủ đầu tư phải nhanh chóng đánh giá tình hình và có thể xem xét gia hạn hợp đồng. Trường hợp Chủ đầu tư đồng ý gia hạn, các bên tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết văn bản sửa đổi hợp đồng.</p> <p>28.2. Trừ trường hợp bất khả kháng quy định tại Mục 26 E-ĐKC, Nhà thầu giao hàng chậm hoặc hoàn thành dịch vụ liên quan chậm có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 22 E-ĐKC.</p> |
| <p>29. Chấm dứt hợp đồng</p> | <p>29.1. Chấm dứt hợp đồng do sai phạm</p> <p>a) Chủ đầu tư có thể chấm dứt một phần hoặc toàn bộ hợp đồng mà không gây tổn hại đến các biện pháp khắc phục vi phạm hợp đồng khác bằng cách thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu về sai phạm trong hợp đồng trong các trường hợp sau:</p> <p>(i) Nhà thầu không thể bàn giao hàng hóa hoặc một phần hàng hóa trong thời hạn quy định theo hợp đồng, hoặc trong thời gian gia hạn theo quy định tại Mục 28 E-ĐKC;</p> <p>(ii) Nhà thầu không thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào khác theo hợp đồng;</p> <p>(iii) Chủ đầu tư xác định Nhà thầu vi phạm một trong các hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu trong quá trình đấu thầu hoặc thực hiện hợp đồng;</p> <p>b) Trường hợp Chủ đầu tư chấm dứt một phần hoặc toàn bộ hợp đồng theo điểm a khoản này, Chủ đầu tư có thể mua sắm hàng hóa và dịch vụ liên quan tương tự như các hàng hóa và dịch vụ chưa được thực hiện theo các điều khoản và phương thức phù hợp. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm bồi thường cho Chủ đầu tư các chi phí phụ trội phát sinh từ việc mua hàng hóa và dịch vụ tương tự đó. Tuy nhiên, Nhà thầu vẫn phải tiếp tục thực hiện phần hợp đồng không bị chấm dứt.</p> <p>29.2. Chấm dứt hợp đồng do mất khả năng thanh toán</p> <p>Trường hợp Nhà thầu phá sản hoặc mất khả năng thanh toán, Chủ đầu tư có thể chấm dứt hợp đồng vào bất kỳ thời điểm nào bằng cách gửi thông báo cho Nhà thầu. Trong trường hợp</p> |

| | |
|------------------------------|---|
| | <p>đó, hợp đồng sẽ chấm dứt và Nhà thầu không được bồi thường với điều kiện là việc chấm dứt hợp đồng không gây tổn hại hoặc ảnh hưởng đến bất kỳ quyền khởi kiện hoặc biện pháp khắc phục của Chủ đầu tư trước đó hoặc sau đó.</p> |
| 30. Hạn chế xuất khẩu | <p>Trường hợp quốc gia, vùng lãnh thổ cung cấp hàng hóa, dịch vụ có các quy định thương mại dẫn tới việc hạn chế xuất khẩu, gây khó khăn cho Nhà thầu trong việc thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng, Nhà thầu không bắt buộc phải hoàn thành nghĩa vụ giao hàng, thực hiện dịch vụ với điều kiện là Nhà thầu cung cấp cho Chủ đầu tư các tài liệu chứng minh việc đã hoàn thành tất cả các thủ tục xuất khẩu cần thiết, bao gồm cả xin giấy phép hoặc ủy quyền để xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ theo hợp đồng. Trong trường hợp này, Chủ đầu tư có thể chấm dứt hợp đồng với Nhà thầu.</p> |

Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

Trừ khi có quy định khác, toàn bộ E-ĐKCT phải được Chủ đầu tư ghi đầy đủ trước khi phát hành E-HSMT.

| | |
|----------------------|---|
| E-ĐKC 1.1 | Chủ đầu tư: Công ty Dịch vụ Sửa chữa các Nhà máy điện - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần. |
| E-ĐKC 1.3 | Nhà thầu: ___ [ghi tên, địa chỉ, số tài khoản, mã số thuế, điện thoại, fax, email của Nhà thầu]. |
| E-ĐKC 1.11 | Địa điểm dự án: Hàng đã được bốc dỡ khỏi phương tiện vận chuyển và giao tại Kho vật tư của Bên A tại: <ul style="list-style-type: none"> - Văn phòng Công ty của Chủ Đầu tư tại số 1228 Độc Lập, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh. - Các Phân xưởng Sửa chữa của Chủ Đầu tư tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh miền Nam theo nhu cầu huy động của Chủ Đầu tư. - Các Phân xưởng Sửa chữa của Chủ Đầu tư tại Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 và Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2, Xã Vĩnh Hảo, Tỉnh Lâm Đồng và các tỉnh miền Trung theo nhu cầu huy động của Chủ Đầu tư. - Các Phân xưởng Sửa chữa của Chủ Đầu tư tại Nhà máy Nhiệt điện Mông Dương 1, Khu 8, Phường Mông Dương, Tỉnh Quảng Ninh và các tỉnh miền Bắc theo nhu cầu huy động của Chủ Đầu tư. |
| E-ĐKC 2.2 (i) | Các tài liệu sau đây cũng là một phần của hợp đồng: <ul style="list-style-type: none"> - Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu; - E-HSĐT và các văn bản làm rõ E-HSĐT của nhà thầu trúng thầu; - E-HSMT; - Các tài liệu kèm theo khác (nếu có) |
| E-ĐKC 4.1 | Các thông báo cần gửi về Chủ đầu tư theo địa chỉ dưới đây: <ul style="list-style-type: none"> - Người nhận: Công ty Dịch vụ Sửa chữa các Nhà máy điện - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ Phần - Địa chỉ: Số 1228 Độc Lập, phường Phú Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam - Điện thoại: 0254 392 4436 - Fax: 0254 392 4437 |
| E-ĐKC 5.2 | Nội dung yêu cầu đối với bảo đảm thực hiện hợp đồng: <ol style="list-style-type: none"> 1. Trước khi hợp đồng có hiệu lực, Bên B phải nộp cho Bên A một Bảo đảm thực hiện hợp đồng tương đương 5% giá trị của hợp đồng là VND (Bằng chữ:). 2. Hình thức bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bên B có thể chọn một trong các hình thức sau: Nộp tiền mặt trực tiếp tại văn phòng Bên A, chuyển khoản hoặc dưới hình thức Thư bảo lãnh của Ngân hàng (phải là bảo lãnh vô điều kiện, không hủy ngang) và phải thông báo ngay bằng văn bản cho Bên A về việc thực hiện bảo đảm thực hiện Hợp đồng này. 3. Hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày phát hành bảo lãnh hoặc ngày hợp đồng có hiệu lực (tùy điều kiện nào đến trước) cho đến hết ngày |

| | |
|------------------|--|
| | <p>thứ 28 sau khi Bên B hoàn thành tất cả Công việc của Hợp đồng. Trường hợp bảo đảm thực hiện hợp đồng hết hiệu lực trước ngày quy định nêu trên nhưng Bên B vẫn chưa hoàn thành nghĩa vụ hợp đồng, Bên B sẽ chịu trách nhiệm gia hạn hiệu lực Bảo đảm thực hiện hợp đồng và thanh toán chi phí cho việc gia hạn này.</p> <p>4. Nếu Bên B chưa hoàn thành nghĩa vụ hợp đồng tại thời điểm 28 ngày trước ngày Bảo đảm thực hiện hợp đồng hết hiệu lực thì Bên B phải gia hạn hiệu lực Bảo đảm thực hiện hợp đồng với giá trị nêu trên và có hiệu lực phù hợp, nộp cho Bên A trước thời điểm hết hiệu lực của Bảo đảm thực hiện hợp đồng tối thiểu 21 ngày. Trước 07 ngày lịch tính đến ngày hết hạn bảo đảm thực hiện hợp đồng mà Chủ đầu tư không nhận được văn bản gia hạn thì Chủ đầu tư có quyền tịch thu 100% số tiền Bảo đảm thực hiện hợp đồng nói trên của Nhà thầu.</p> <p>5. Bảo đảm thực hiện hợp đồng sẽ được trả cho Bên A như một khoản bồi thường cho bất cứ thiệt hại nào phát sinh do lỗi của Bên B không hoàn thành nghĩa vụ của mình theo hợp đồng. Trong trường hợp bảo đảm thực hiện hợp đồng được sử dụng để bồi thường thì thực hiện bồi thường theo thiệt hại thực tế.</p> <p>6. Bên A có quyền tịch thu Bảo lãnh thực hiện hợp đồng trong các trường hợp sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bên B từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng đã có hiệu lực; - Bên B vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng; - Bên B thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của Bên B nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng; - Bên B không gia hạn bảo lãnh đúng hạn theo quy định của Hợp đồng. <p><i>(Nếu nhà thầu là nhà thầu liên danh, bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định tại các trường hợp trên thì Bên A có quyền tịch thu bảo lãnh)</i></p> |
| E-ĐKC 5.4 | Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng: Trường hợp Bên B nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản thì Bên A hoàn trả số tiền nêu trên bằng chuyển khoản cho Bên B cùng với thời gian thanh toán đợt cuối cùng của hợp đồng. |
| E-ĐKC 6.1 | Danh sách nhà thầu phụ: Không áp dụng. |
| E-ĐKC 7.2 | <p>Thời gian để tiến hành hòa giải: 10 ngày.</p> <p>Giải quyết tranh chấp: Mọi vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng sẽ được hai bên cùng thương lượng giải quyết trên tinh thần tôn trọng, hợp tác và giúp đỡ lẫn nhau. Mọi thỏa thuận đều phải được thể hiện bằng văn bản. Trường hợp không giải quyết được bằng thương lượng, sự việc sẽ được đưa ra Tòa án có thẩm quyền tại Thành phố Hồ Chí Minh để xét xử.</p> |
| E-ĐKC 9 | <p>Nhà thầu phải cung cấp các hóa đơn và chứng từ sau đây: _____</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tài liệu hoặc hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất (nếu có). - Giấy bảo hành hàng hóa - áp dụng đối với mực in, máy tính, chuột máy vi tính, bàn phím, thẻ nhớ USB: Bản gốc. - Hóa đơn GTGT theo quy định. <p>Chủ đầu tư phải nhận được các hóa đơn và chứng từ nêu trên trước</p> |

| | |
|-------------------|---|
| | khi hàng hóa đến địa điểm quy định, nếu không Nhà thầu sẽ phải chịu mọi chi phí phát sinh có liên quan. |
| E-ĐKC 11.1 | Loại hợp đồng: Theo đơn giá cố định. |
| E-ĐKC 11.2 | Giá hợp đồng: Cố định. |
| E-ĐKC 12.3 | Điều chỉnh thuế: Được phép. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp tại thời điểm thanh toán nếu chính sách về thuế có sự thay đổi (tăng hoặc giảm) và trong hợp đồng có quy định được điều chỉnh thuế, đồng thời nhà thầu xuất trình được các tài liệu xác định rõ số thuế phát sinh thì khoản chênh lệch của chính sách về thuế sẽ được điều chỉnh theo quy định trong hợp đồng. |
| E-ĐKC 13.1 | Tạm ứng: Không áp dụng. |
| E-ĐKC 14.2 | Phương thức thanh toán: Trong vòng 60 ngày lịch kể từ ngày phát hành Biên bản nghiệm thu hàng hóa đạt yêu cầu và Bên A nhận được bản gốc giấy đề nghị thanh toán của Bên B, Bên A sẽ thanh toán chuyển khoản cho Bên B 100% giá trị cho từng đợt giao hàng đạt yêu cầu. Đồng tiền thanh toán: là đồng tiền Việt Nam. |
| E-ĐKC 15.2 | Quyền: ___ [<i>trường hợp gói thầu hàng hóa cần có quy định về quyền, nghĩa vụ của chủ đầu tư, nhà thầu về quyền tác giả và các quyền khác thì chủ đầu tư quy định rõ tại Mục này</i>] |
| E-ĐKC 18.2 | Việc đóng gói, ghi chú đối với hàng hóa, các giấy tờ bên trong và bên ngoài kiện hàng: Bên bán sẽ phải đóng gói hàng hóa đúng yêu cầu, phù hợp với từng loại phương tiện vận chuyển để chuyển hàng hóa từ nơi xuất hàng tới địa điểm giao hàng quy định. Việc đóng gói phải đảm bảo hàng hóa không bị hư hỏng do va chạm trong khi bốc dỡ vận chuyển và các tác động khác của môi trường. Kích thước và trọng lượng của mỗi kiện hàng phải tính đến điều kiện vận chuyển như khoảng cách, phương tiện vận chuyển, điều kiện cơ sở hạ tầng... từ nơi xuất hàng tới địa điểm giao hàng quy định. |
| E-ĐKC 19 | Nội dung bảo hiểm: Không áp dụng. |
| E-ĐKC 20.1 | Trách nhiệm vận chuyển hàng hóa được thực hiện như sau: Theo hợp đồng, Nhà thầu phải vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dự án. Việc vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dự án, bao gồm cả bảo hiểm và lưu kho theo quy định trong hợp đồng, do Nhà thầu thực hiện; các chi phí liên quan được tính trong giá hợp đồng. |
| E-ĐKC 20.2 | Các dịch vụ bao gồm: Không áp dụng. |
| E-ĐKC 21.1 | 1. Kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa: - Bên A hoặc đại diện của Bên A có quyền kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa được cung cấp để khẳng định hàng hóa đó có đặc tính kỹ thuật phù hợp với yêu cầu của hợp đồng, đảm bảo tương thích và lắp đặt được với thiết bị hiện hữu. Trường hợp Bên B không đồng ý với kết quả nghiệm thu của Bên A, thì Bên B có quyền thuê Bên thứ 3 để kiểm tra và thử nghiệm hàng hóa (Bên thứ 3 do hai bên thỏa thuận), chi phí cho việc thuê Bên thứ 3 sẽ do Bên B chịu. Việc kiểm tra và thử nghiệm hàng hóa này được áp dụng cho cả trường hợp Bên B đổi/thay thế hàng hóa theo quy định của Hợp đồng. |

| | |
|-------------------|---|
| | <ul style="list-style-type: none"> - Khi hàng hóa không phù hợp với đặc tính kỹ thuật theo hợp đồng thì Bên A có quyền từ chối và Bên B phải có trách nhiệm thay thế bằng hàng hóa khác hoặc tiến hành những điều chỉnh cần thiết để đáp ứng đúng các yêu cầu về đặc tính kỹ thuật. Trường hợp Bên B không có khả năng thay thế hay điều chỉnh các hàng hóa không phù hợp thì Bên B phải chịu phạt vi phạm trách nhiệm theo quy định tại Mục E-ĐKC 22. - Khi thực hiện các nội dung nêu tại Điều này, Bên B không được miễn trừ nghĩa vụ bảo hành hay các nghĩa vụ khác theo hợp đồng. - Kiểm tra chứng từ: kiểm tra sự phù hợp và thống nhất giữa các chứng từ kèm theo hàng hóa. - Bên B phải giao và chỉ được xem là hoàn thành nghĩa vụ giao hàng và chứng từ kèm theo khi giao hàng hóa đúng quy cách, chất lượng và đúng, đầy đủ tài liệu, chứng từ kèm theo. - Bên A có quyền từ chối không nhận hàng nếu hàng giao không đúng các yêu cầu và/hoặc không có đầy đủ tài liệu, chứng từ kèm theo hoặc chứng từ kèm theo không phù hợp với hàng hóa được giao như quy định của hợp đồng. - Trường hợp chứng từ được giao không đúng yêu cầu, không phù hợp với hàng hóa được giao, có sai sót, bất hợp lý thì Bên A sẽ hoàn trả cho Bên B tất cả các chứng từ này để Bên B khắc phục. Trường hợp Bên B khắc phục không đúng thời gian quy định tại Điều 7 hợp đồng, thì Bên B phải chịu phạt vi phạm trách nhiệm theo quy định tại E-ĐKC 22. - Việc giao nhận hàng hóa, chứng từ giữa hai bên phải được thể hiện đầy đủ trên phiếu giao nhận hàng. <p>2. Nghiệm thu hàng hóa:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hàng hóa trước khi sử dụng sẽ được Bên A kiểm tra và tổ chức nghiệm thu. Bên A chỉ đồng ý nghiệm thu hàng hoá trước khi lắp đặt khi hàng hoá do nhà thầu cấp đáp ứng đầy đủ các chỉ tiêu kỹ thuật tại Điều 1 của hợp đồng. - Bên A sẽ phát hành biên bản nghiệm thu hàng hóa đạt yêu cầu trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày Bên A nhận đúng, đủ hàng theo quy định tại Điều 1 và chứng từ kèm theo hàng hóa theo quy định tại E-ĐKC 9 của hợp đồng. |
| E-ĐKC 21.2 | Việc kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa được thực hiện tại địa điểm giao hàng. |
| E-ĐKC 22 | <p>1. <i>Phạt vi phạm thời hạn thực hiện hợp đồng:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Vì bất cứ lý do gì (ngoại trừ nguyên nhân bất khả kháng) hàng được giao không đúng thời hạn quy định tại Điều 7 thì Bên B bị phạt 0,5%/ngày giá trị phần hàng giao chậm tiến độ cho mỗi ngày chậm trễ; tổng số các lần phạt không quá 8% giá trị Hợp đồng bị vi phạm. - Nếu sau 05 ngày lịch kể từ ngày đến hạn giao hàng quy định tại Điều 7 mà Bên B vẫn chưa giao hàng thì Bên A có quyền xem xét chấm dứt hợp đồng và trong trường hợp này Bên B sẽ bị phạt 8% giá trị hợp đồng. |

2. *Phạt vi phạm chất lượng hàng hóa:*

Nếu kết quả nghiệm thu xác nhận chất lượng hàng hóa không đạt hoặc quy cách (thông số kỹ thuật, model, nhà sản xuất) của sản phẩm không đúng yêu cầu nêu ở Điều 1 thì Bên A có quyền thực hiện một trong các cách thức sau (*trừ trường hợp hai Bên có thỏa thuận khác*):

- Trả lại hàng, chấm dứt hợp đồng và phạt Bên B 8% giá trị hợp đồng bị vi phạm.
- Yêu cầu Bên B đổi hàng đạt chất lượng, đúng quy cách mà không được tính thêm chi phí. Việc đổi, giao lại hàng phải đảm bảo trong thời hạn quy định tại Điều 7 của hợp đồng. Trường hợp hàng được giao lại quá thời hạn nêu tại Điều 7 của hợp đồng thì sẽ xử lý như quy định tại Khoản 1 Điều này (*trừ trường hợp hai Bên có thỏa thuận khác*).
- Trường hợp Bên B không có khả năng thay thế hay điều chỉnh các hàng hóa không phù hợp, Bên A có quyền tổ chức việc điều chỉnh đó nếu thấy cần thiết, mọi rủi ro và chi phí liên quan do Bên B chịu (bao gồm nhưng không giới hạn các chi phí nhân công, vật tư, chi phí khác để thực hiện điều chỉnh) đồng thời Bên B phải chịu phạt 8% giá trị hợp đồng bị vi phạm và bồi thường toàn bộ thiệt hại (nếu có) do việc cung cấp hàng hóa không đáp ứng theo quy định của Hợp đồng.

3. *Phạt vi phạm xuất xứ hàng hóa:* Nếu hàng được giao không đúng xuất xứ theo quy định trong hợp đồng thì Bên A có quyền thực hiện một trong các cách thức sau (*trừ trường hợp hai Bên có thỏa thuận khác*):

- Trả lại hàng, chấm dứt hợp đồng và phạt Bên B 8% giá trị hợp đồng bị vi phạm;
- Nhận hàng và phạt Bên B 8% giá trị hàng hóa không đúng xuất xứ.
- Đổi hàng đúng xuất xứ theo quy định trong hợp đồng.

4. Trong trường hợp Bên B từ chối trách nhiệm hợp đồng thì Bên A có quyền tuyên bố chấm dứt hợp đồng và phạt Bên B 8% giá trị hợp đồng bị vi phạm, đồng thời Bên B phải chịu các chi phí cho việc Bên A thuê đơn vị khác khắc phục các vi phạm nêu trên (*trừ trường hợp hai Bên có thỏa thuận khác*).

5. Bên nào đơn phương chấm dứt thực hiện một phần hay toàn bộ hợp đồng (*trừ lý do bất khả kháng và điều kiện Bên A được quyền chấm dứt hợp đồng theo khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều này*) thì phải chịu phạt 8% giá trị phần hợp đồng bị vi phạm.

6. Trường hợp Bên A chấm dứt hợp đồng (nếu có) theo khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều này thì Bên A sẽ thông báo cho Bên B bằng văn bản trước ít nhất 02 ngày làm việc.

7. Ngoài việc phạt vi phạm theo quy định tại Điều này, Bên A có quyền yêu cầu Bên B bồi thường thiệt hại theo quy định tại khoản 8 Điều này.

Ghi chú:

| | |
|--|--|
| | <ul style="list-style-type: none"> + Nếu việc đổi hàng nêu tại khoản 2, khoản 3 Điều này làm chậm tiến độ giao hàng quy định tại khoản 1 Điều 4 thì Bên B vẫn phải chịu phạt theo khoản 1 Điều này và bồi thường các thiệt hại phát sinh (nếu có). + Giá trị hợp đồng làm căn cứ để tính phạt vi phạm hợp đồng là giá chưa bao gồm thuế GTGT. + Bên A có quyền cản trừ giá trị phạt vi phạm hợp đồng và giá trị bồi thường (nếu có) trong bất kỳ hợp đồng, đơn đặt hàng hoặc nghĩa vụ tài chính mà Bên A phải thanh toán cho Bên B. Trong trường hợp giá trị cản trừ lớn hơn giá trị hợp đồng, đơn đặt hàng hoặc nghĩa vụ tài chính mà Bên A phải thanh toán cho Bên B thì Bên B vẫn phải có nghĩa vụ tiếp tục thực hiện thanh toán phần còn thiếu. + Trường hợp có thông tin xác thực từ nhà sản xuất (bằng văn bản hoặc email) về việc hàng hóa cung cấp không do nhà sản xuất chế tạo thì Bên A có quyền xử lý theo quy định tại khoản 2 Điều này. <p>8. Bồi thường thiệt hại: Áp dụng. Tổng giá trị bồi thường thiệt hại tối đa là: Trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định tại Mục E-ĐKC 26 của hợp đồng, nếu Bên B không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của hợp đồng thì ngoài việc bị phạt vi phạm hợp đồng theo quy định tại Điều này Bên B còn phải bồi thường thiệt hại cho Bên A, bao gồm giá trị tổn thất thực tế, trực tiếp mà Bên A phải chịu do Bên B vi phạm hợp đồng gây ra và khoản lợi mà Bên A đáng lẽ được hưởng nếu không có hành vi vi phạm mà Bên B gây ra.</p> |
| E-ĐKC 23.3 | <ul style="list-style-type: none"> - Thời hạn bảo hành là: + Đối với các hạng mục in: tối thiểu là 06 tháng kể từ ngày kể từ ngày có Biên bản nghiệm thu hàng hóa đạt yêu cầu. + Đối với máy tính, chuột máy vi tính, bàn phím, thẻ nhớ USB: tối thiểu 12 tháng kể từ ngày kể từ ngày có Biên bản nghiệm thu hàng hóa đạt yêu cầu. - Địa điểm để áp dụng bảo hành tại mỗi địa điểm giao hàng. |
| E-ĐKC 23.5 E-ĐKC 23.6 | <p>Thời hạn sửa chữa, thay thế là:</p> <p>1. Bảo hành hàng hóa: Trong thời gian bảo hành, nếu hàng hóa bị hư hỏng, không sử dụng được, không đạt yêu cầu về kỹ thuật và chất lượng do lỗi của nhà sản xuất hoặc của Bên B thì Bên B phải nhanh chóng khắc phục hư hỏng, bất thường bằng cách sửa chữa hay thay thế bằng hàng mới khác trong thời gian quy định cụ thể như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bên B phải có đội ngũ kỹ thuật sẵn sàng cho công tác bảo hành. Trong vòng 02 ngày làm việc kể từ khi nhận được yêu cầu bảo hành của Bên A, Bên B phải cử nhân sự đến tại địa điểm bảo hành để tiến hành khảo sát tình trạng hư hỏng, bất thường của hàng hóa và có kế hoạch, giải pháp thực hiện sửa chữa, khắc phục các hư hỏng. Trường hợp, Bên B thực hiện bảo hành bằng giải pháp sửa chữa hàng hóa thì Bên B phải hoàn tất công tác sửa chữa trong vòng 05 ngày lịch kể từ ngày thống nhất phương án bảo |

| | |
|-----------------------|--|
| | <p>hành. Nếu sau thời gian này Bên B vẫn chưa sửa chữa xong hoặc sửa chữa nhưng không đạt chất lượng thì Bên A có quyền thực hiện một trong các cách thức sau (<i>trừ trường hợp hai Bên có thỏa thuận khác</i>):</p> <ul style="list-style-type: none"> + Yêu cầu Bên B phải thay thế bằng hàng hóa mới trong thời gian bằng hoặc ngắn hơn thời gian giao hàng theo quy định của hợp đồng. Nếu thời gian giao hàng bị chậm trễ so với yêu cầu thì áp dụng điều khoản phạt do giao hàng trễ theo quy định. + Bên A có quyền tự tổ chức thực hiện, mọi chi phí liên quan do Bên B chịu trách nhiệm (bao gồm nhưng không giới hạn các chi phí nhân công, vật tư, chi phí khác để thực hiện), đồng thời, Bên B phải chịu phạt vi phạm hợp đồng theo quy định tại khoản 3 E-ĐKC 22 và bồi thường toàn bộ thiệt hại (nếu có) do việc bảo hành hàng hóa không đáp ứng theo quy định của Hợp đồng. - Nếu sau thời gian 07 ngày lịch kể từ ngày Bên A gửi thông báo yêu cầu Bên B sửa chữa hàng hóa cung cấp theo trách nhiệm bảo hành mà Bên B không tới thực hiện thì Bên A có quyền tự tổ chức thực hiện, mọi chi phí liên quan do Bên B chịu trách nhiệm. <p>2. Bồi thường thiệt hại trong thời hạn bảo hành: Ngoài việc yêu cầu thực hiện các biện pháp bảo hành, Bên A có quyền yêu cầu Bên B bồi thường thiệt hại do liên quan tới bản quyền, sản phẩm không đạt hợp chuẩn, hợp quy do Bên B cung cấp gây ra trong thời hạn bảo hành.</p> |
| E-ĐKC 27.7 (d) | <p>Trường hợp đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí được Chủ đầu tư chấp thuận và giúp giảm giá hợp đồng, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu 0% giá trị giảm giá hợp đồng.</p> |

Phần 4. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà sau khi ghi thông tin hoàn chỉnh sẽ trở thành một phần của Hợp đồng. Mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng và Mẫu bảo lãnh tiền tạm ứng dành cho Nhà thầu trúng thầu ghi thông tin và hoàn chỉnh sau khi được trao hợp đồng.

Mẫu số 16 (Webform trên Hệ thống)**THƯ CHẤP THUẬN E-HSDT VÀ TRAO HỢP ĐỒNG⁽¹⁾**

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ [*Hệ thống trích xuất tên Nhà thầu trúng thầu*] (sau đây gọi tắt là “Nhà thầu”)

Về việc: *Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng*

Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của _____ [*Hệ thống trích xuất tên chủ đầu tư*] (sau đây gọi tắt là “Chủ đầu tư”) về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu _____ [*Hệ thống trích xuất tên, số hiệu gói thầu*], Chủ đầu tư thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu ____ [*Hệ thống trích xuất tên, số hiệu của phần mà nhà thầu được công nhận trúng thầu*] với giá hợp đồng là _____ [*Hệ thống trích xuất giá trúng thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu*] với thời gian thực hiện gói thầu là ____ [*Hệ thống trích xuất thông tin trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu*].

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư theo kế hoạch như sau:

Trường hợp hoàn thiện hợp đồng thông qua phương tiện điện tử:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: ____ [*ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng*];
- Địa chỉ phương tiện điện tử: ____ [*ghi đường link, tên đăng nhập, mật khẩu (nếu có)...*];
- Việc ký biên bản hoàn thiện hợp đồng (nếu có) thực hiện trên Hệ thống.

Trường hợp hoàn thiện hợp đồng trực tiếp:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: ____ [*ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng*], tại địa điểm⁽²⁾ ____ [*ghi địa điểm hoàn thiện hợp đồng*].

Đề nghị Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 18 Phần 4 của E-HSMT với số tiền ____ và thời gian hiệu lực ____ [*ghi số tiền tương ứng và thời gian có hiệu lực theo quy định tại Mục 5.2 E-ĐKCT của E-HSMT*].

Văn bản này là một phần không thể tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu hoàn thiện, ký kết hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên. Chủ đầu tư sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của Nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày ____ tháng ____ năm ____⁽³⁾ mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

Ghi chú:

(1) Trong quá trình hoàn thiện hợp đồng, các bên phải điền đầy đủ và đưa toàn bộ nội dung, bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện hợp đồng (nếu có) vào điều kiện cụ thể của hợp đồng để hình thành tài liệu hợp đồng điện tử.

(2) Khuyến khích thực hiện hoàn thiện hợp đồng qua phương tiện điện tử. Trường hợp việc hoàn thiện hợp đồng thực hiện trực tiếp thì Chủ đầu tư điền thông tin về địa điểm (văn phòng, cơ quan Chủ đầu tư...) để Nhà thầu đến tiến hành hoàn thiện hợp đồng.

(3) Ghi thời gian phù hợp với thời gian quy định trong Mẫu bảo lãnh dự thầu.

HỢP ĐỒNG ĐIỆN TỬ⁽¹⁾

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Hợp đồng số: _____ [*Chủ đầu tư/đơn vị được ủy quyền kê khai thông tin*]Gói thầu: _____ [*Hệ thống trích xuất theo thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu*]Thuộc dự án: _____ [*Hệ thống trích xuất theo thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu*]- Căn cứ⁽²⁾ ____ (*Bộ luật Dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015*) [*Chủ đầu tư kê khai thông tin*];- Căn cứ⁽²⁾ ____ (*Luật Đấu thầu ngày 23 tháng 06 năm 2023 (được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15)*) [*Chủ đầu tư kê khai thông tin*];- Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của ____ về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu ____ [*ghi tên gói thầu*] và Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của Chủ đầu tư; [*Hệ thống trích xuất theo thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu*]- Căn cứ biên bản hoàn thiện hợp đồng đã được Chủ đầu tư và nhà thầu trúng thầu ký ngày ____ tháng ____ năm ____; [*Chủ đầu tư kê khai thông tin*]- Các căn cứ khác (nếu có). [*Hệ thống để trường ký tự để Chủ đầu tư/Đơn vị được ủy quyền và nhà thầu tự kê khai*]

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

*Đối với trường hợp Chủ đầu tư trực tiếp ký kết và quản lý thực hiện hợp đồng với nhà thầu:***Chủ đầu tư (sau đây gọi là Bên A)**Tên Chủ đầu tư: _____ [*Hệ thống trích xuất*]Địa chỉ: _____ [*Hệ thống trích xuất*]Điện thoại: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Fax: _____

E-mail: _____ [*Hệ thống trích xuất*]Tài khoản: ____; [*Chủ đầu tư kê khai thông tin*]Mã số thuế: _____ [*Hệ thống trích xuất*]Đại diện là ông/bà: _____ [*Hệ thống trích xuất*]⁽¹⁾ Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung hợp đồng theo mẫu này có thể sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, đặc biệt là đối với các nội dung khi hoàn thiện hợp đồng có sự khác biệt so với E-ĐKCT.⁽²⁾ Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

Chức vụ: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Đối với trường hợp Chủ đầu tư ủy quyền ký kết và quản lý hợp đồng:

Chủ đầu tư

Tên Chủ đầu tư: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Địa chỉ: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Điện thoại: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Fax: _____

E-mail: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Tài khoản: ____; [*Chủ đầu tư kê khai thông tin*]

Mã số thuế: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Đại diện là ông/bà: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Chức vụ: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Đơn vị được ủy quyền (sau đây gọi là Bên A)

Tên Đơn vị được ủy quyền: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Địa chỉ: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Điện thoại: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Fax: _____

E-mail: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Tài khoản: ____; [*Đơn vị được ủy quyền kê khai thông tin*]

Mã số thuế: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Đại diện là ông/bà: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Chức vụ: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ (*trường hợp được ủy quyền*) [*Đơn vị được ủy quyền kê khai thông tin*].

Nhà thầu (sau đây gọi là Bên B)

Tên nhà thầu: _____ [*Chủ đầu tư kê khai*]

Địa chỉ: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Điện thoại: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Fax: _____

E-mail: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Đại diện là ông/bà: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Chức vụ: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng cung cấp hàng hóa với các nội dung sau:

Điều 1. Đối tượng hợp đồng

Đối tượng của hợp đồng là các hàng hóa được nêu chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Thành phần hợp đồng

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

1. Văn bản hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng;
2. E-ĐKCT của hợp đồng đã được điền đầy đủ các nội dung và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện hợp đồng (nếu có);
3. Biên bản hoàn thiện hợp đồng;
4. E-ĐKC của hợp đồng;
5. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;
6. Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng;
7. E-HSDT và các văn bản làm rõ E-HSDT (nếu có) của Nhà thầu;
8. E-HSMT và các tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT (nếu có);
9. Các tài liệu khác quy định tại E-ĐKCT.

Điều 3. Trách nhiệm của Bên A

- Tổ chức giao nhận và nghiệm thu hàng hoá theo quy định tại E-ĐKC 23.1.
- Thanh toán đúng hạn cho Bên B. Nếu quá thời hạn nêu ở Điều 5 mà Bên A chậm chuyển trả thì Bên A sẽ chịu phạt trả lãi trên những ngày chậm trả thực tế theo lãi suất vay ngắn hạn của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, chi nhánh Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tại thời điểm thanh toán.
- Bên A có quyền từ chối nghiệm thu và thanh toán nếu Bên B không thực hiện đúng nội dung được duyệt/được hai Bên thỏa thuận hoặc không thực hiện đầy đủ các điều khoản trong hợp đồng.
- Bên A có quyền trả lại hàng nếu xét thấy Bên B không có khả năng đảm bảo tiến độ, chất lượng theo yêu cầu của hợp đồng, các chi phí phát sinh liên quan đến việc ngừng thực hiện công việc của Bên B trong thời gian này do Bên B tự chi trả.
- Hướng dẫn, phổ biến an toàn điện, an toàn vệ sinh lao động, nội quy, quy định tại công trường cho nhân sự Bên B trước khi thực hiện công việc.
- Cử đại diện có đủ thẩm quyền để giám sát kỹ thuật quá trình thi công, nghiệm thu và giải quyết những phát sinh, vướng mắc (nếu có) xảy ra khi được Bên B thông báo.

- Cung cấp cho Bên B những tài liệu kỹ thuật (nếu có) có liên quan đến việc thi công công trình.
- Trong quá trình thi công, nếu Bên B không đảm bảo tiến độ, chất lượng công trình theo yêu cầu mà không khắc phục kịp thời thì Bên A có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng và sẽ giao cho đơn vị khác đảm nhiệm để đảm bảo hoàn thành công trình đúng tiến độ và chất lượng theo quy định.
- Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được quy định tại điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Điều 4. Trách nhiệm của Bên B

- Bên B phải gửi văn bản thông báo giao hàng cho Bên A tối thiểu 02 ngày làm việc trước khi giao hàng. Trong thông báo cần nêu rõ tên hàng/hạng mục hàng, số lượng, khối lượng, kích thước hàng sẽ giao để Bên A bố trí kho bãi, nhân sự cho việc nhận hàng.
- Giao hàng đúng quy cách, chất lượng, xuất xứ, số lượng như nêu tại Điều 1 của hợp đồng này và cung cấp đầy đủ chứng từ hợp lệ quy định tại ĐKC và ĐKCT cho Bên A. Trường hợp Bên B không thực hiện đúng các quy định nêu trên thì Bên A sẽ tiến hành đánh giá uy tín và xem xét năng lực của Bên B khi Bên B tham dự thầu các gói thầu tiếp theo của Bên A.
- Đối với máy tính, chuột, bàn phím máy tính phải là hàng chính hãng và có tem chống hàng giả.
- Đối với mực in (*Yêu cầu này nhằm đảm bảo chất lượng bản in và độ bền của tài liệu lưu trữ lâu dài, máy móc thiết bị của Bên A*):
 - Có tem chống hàng giả.
 - Bao bì sản phẩm phải có mã xác thực sản phẩm (QR code, serial code hoặc security code) được cung cấp bởi nhà sản xuất và có khả năng xác thực nguồn gốc thông qua hệ thống xác thực của nhà sản xuất.
 - Không cung cấp mực tái sản xuất, mực refill.
 - Nhà thầu có trách nhiệm khắc phục mọi sự cố, hỏng hóc phát sinh đối với máy móc của Bên A bằng toàn bộ chi phí của Bên B trong trường hợp nguyên nhân trực tiếp xuất phát từ chất lượng mực in không tương thích hoặc không đạt tiêu chuẩn của Bên B.
- Tổ chức thực hiện theo các quy định tại Phụ lục hợp đồng.
- Nhân sự của Bên B khi ra vào giao hàng tại địa điểm của Bên A phải chấp hành mọi quy định, nội quy nơi làm việc, thực hiện theo đúng hệ thống quản lý an toàn và bảo vệ môi trường của Bên A tại nơi làm việc.
- Đảm bảo việc thực hiện hợp đồng không làm ảnh hưởng, thiệt hại đến tài sản, sức khỏe, tính mạng con người của Bên A và Bên thứ 3; nếu có hư hại, mất mát tài sản, sức khỏe, tính mạng con người của Bên A và Bên thứ 3 do lỗi của Bên B thì

Bên B phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại theo quy định, cũng như cho những thiệt hại Bên A phải ngừng máy do lỗi của hệ thống, thiết bị của Bên B.

- Phối hợp xử lý các sự cố (nếu có) trong quá trình thực hiện công việc.
- Bảo hành hàng hoá theo E-ĐKC 25.2.
- Trong quá trình thực hiện Hợp đồng và ngay cả sau khi đã kết thúc Hợp đồng, khi không có sự cho phép của Bên A, Bên B không được tiết lộ, sử dụng bất kì thông tin nào có được trong quá trình giao dịch bằng văn bản, lời nói, tài liệu điện tử hay bất kì hình thức nào khác, bao gồm nhưng không giới hạn thông tin về bí mật kinh doanh, tình hình tài chính, quy định, sản phẩm, công nghệ, nhân sự của Bên A trừ trường hợp đây là các thông tin đã được công bố rộng rãi hoặc buộc cung cấp theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.
- Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được quy định trong ĐKC và ĐKCT của hợp đồng.

Điều 5. Giá hợp đồng và phương thức thanh toán

1. Giá hợp đồng: *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền ký hợp đồng]*.
2. Phương thức thanh toán: ____ *[Hệ thống trích xuất phương thức thanh toán theo quy định tại Mục 14.2 E-ĐKCT]*.

Điều 6. Loại hợp đồng

Loại hợp đồng: *[Hệ thống trích xuất loại hợp đồng theo E-ĐKCT]*.

Điều 7. Thời gian thực hiện hợp đồng: ____ *[Chủ đầu tư/Đơn vị được ủy quyền kê khai thông tin về thời gian thực hiện hợp đồng phù hợp với quy định tại Mục 9 E-ĐKC, E-HSDT và kết quả hoàn thiện hợp đồng giữa hai bên]*.

Điều 8. Hiệu lực hợp đồng

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ____ *[Chủ đầu tư/Đơn vị được ủy quyền kê khai thông tin về ngày có hiệu lực của hợp đồng]*.
2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo luật định.

Hợp đồng được lập trên sự chấp thuận của tất cả các bên.

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA
NHÀ THẦU**
[xác nhận, chữ ký số]

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA
CHỦ ĐẦU TƯ/ĐƠN VỊ ĐƯỢC ỦY
QUYỀN**
[xác nhận, chữ ký số]

PHỤ LỤC BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

(Kèm theo hợp đồng số _____, ngày ____ tháng ____ năm ____)

Phụ lục này được lập trên cơ sở bảng chào giá dự thầu của Nhà thầu theo các Mẫu bảng giá dự thầu tương ứng quy định tại E-HSMT và các thỏa thuận đã đạt được trong quá trình hoàn thiện hợp đồng, trong đó bao gồm đơn giá, thành tiền cho từng hạng mục, nội dung công việc.

BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: ____ [ghi tên Chủ đầu tư] (sau đây gọi là “Chủ đầu tư”)

Theo đề nghị của ____ [ghi tên Nhà thầu] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) là nhà thầu đã trúng thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] và cam kết sẽ ký kết hợp đồng cung cấp hàng hóa cho gói thầu trên (sau đây gọi là “Hợp đồng”);⁽¹⁾

Theo quy định trong E-HSMT (hoặc hợp đồng), Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, ____ [ghi tên của ngân hàng] có trụ sở đăng ký tại ____ [ghi địa chỉ của ngân hàng⁽²⁾] (sau đây gọi là “Ngân hàng”), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là ____ [ghi rõ giá trị tương ứng bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại Mục 5.2 E-ĐKCT của E-HSMT]. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn ____ [ghi số tiền bảo lãnh] như đã nêu trên, khi có văn bản của Chủ đầu tư thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày ____ tháng ____ năm ____⁽³⁾.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì Chủ đầu tư xem xét, quyết định. Trong trường hợp này, đoạn trên có thể sửa lại như sau:

“Theo đề nghị của ____ [ghi tên Nhà thầu] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) là nhà thầu trúng thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] đã ký hợp đồng số ____ [ghi số hợp đồng] ngày ____ tháng ____ năm ____ (sau đây gọi là “Hợp đồng”).”

(2) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(3) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 5.2 E-ĐKCT.

BẢO LÃNH TIỀN TẠM ỨNG ⁽¹⁾

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: ____ [*ghi tên Chủ đầu tư*] (sau đây gọi là “Chủ đầu tư”)*[ghi tên hợp đồng, số hợp đồng]*

Theo điều khoản về tạm ứng nêu trong điều kiện cụ thể của hợp đồng, ____ [*ghi tên và địa chỉ của nhà thầu*] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) phải nộp cho Chủ đầu tư một bảo lãnh ngân hàng để bảo đảm nhà thầu sử dụng đúng mục đích khoản tiền tạm ứng ____ [*ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng*] cho việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, ____ [*ghi tên của ngân hàng*] có trụ sở đăng ký tại ____ [*ghi địa chỉ của ngân hàng⁽²⁾*] (sau đây gọi là “Ngân hàng”), theo yêu cầu của Chủ đầu tư, đồng ý vô điều kiện, không hủy ngang và không yêu cầu nhà thầu phải xem xét trước, thanh toán cho Chủ đầu tư khi Chủ đầu tư có yêu cầu với một khoản tiền không vượt quá ____ [*ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại Mục 13.1 E-ĐKCT của E-HSMT*].

Ngoài ra, chúng tôi đồng ý rằng các thay đổi, bổ sung hoặc điều chỉnh các điều kiện của hợp đồng hoặc của bất kỳ tài liệu nào liên quan tới hợp đồng được ký giữa Nhà thầu và Chủ đầu tư sẽ không làm thay đổi bất kỳ nghĩa vụ nào của chúng tôi theo bảo lãnh này.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày nhà thầu nhận được khoản tạm ứng theo hợp đồng cho đến ngày ____ tháng ____ năm ____ ⁽³⁾.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

(1) Căn cứ điều kiện cụ thể của gói thầu mà quy định phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 13.1 E-ĐKCT.

(2) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(3) Ngày giao hàng quy định trong hợp đồng. Nếu giao hàng theo từng phần thì có thể quy định bảo lãnh tiền tạm ứng hết hiệu lực khi giá trị hàng hóa được giao và nghiệm thu lớn hơn hoặc bằng số tiền được tạm ứng. Trong trường hợp cần gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng thì yêu cầu gia hạn thời gian có hiệu lực của bảo lãnh tiền tạm ứng.

GIẤY ỦY QUYỀN ⁽¹⁾

Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm ____, tại ____

Tôi là ____ [ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu], là người đại diện theo pháp luật của ____ [ghi tên nhà thầu] có địa chỉ tại ____ [ghi địa chỉ của nhà thầu] bằng văn bản này ủy quyền cho ____ [ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền] thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] do ____ [ghi tên Chủ đầu tư] tổ chức:

[- Tham gia, ký các tài liệu trong quá trình đối chiếu tài liệu,

- Tham gia, ký các tài liệu trong quá trình hoàn thiện hợp đồng đối với trường hợp hoàn thiện hợp đồng trực tiếp.]⁽²⁾

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của ____ [ghi tên nhà thầu]. ____ [ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu] chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do ____ [ghi tên người được ủy quyền] thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày ____ đến ngày ____⁽³⁾. Giấy ủy quyền này được lập thành ____ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ ____ bản, người được ủy quyền giữ ____ bản, Chủ đầu tư giữ ____ bản.

Người được ủy quyền

[ghi tên, chức danh, ký tên và
đóng dấu (nếu có)]

Người ủy quyền

[ghi tên người đại diện theo pháp luật của
nhà thầu, chức danh, ký tên và đóng dấu
(nếu có)]

Ghi chú:

(1) Trường hợp ủy quyền thì bản gốc giấy ủy quyền phải được gửi cho Chủ đầu tư khi đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng và phải bảo đảm ngày có hiệu lực trước ngày thực hiện các công việc được ủy quyền.

PHỤ LỤC

Các ví dụ

Ví dụ 1: Xác định giá đánh giá của E-HSDT

Ban quản lý dự án X tổ chức đấu thầu mua sắm 100 xe ô tô buýt phục vụ vận chuyển hành khách công cộng trong thành phố. E-HSMT quy định các yếu tố đưa chi phí về một mặt bằng để xác định giá đánh giá như sau:

1. Chi phí vận hành: Chi phí nhiên liệu được đánh giá trong 4 năm với giả định 1 xe chạy 50.000 km/năm, giá nhiên liệu là 15.000 đồng/lít và hệ số chiết khấu 10%/năm quy về giá trị hiện tại ròng (NPV). Nhà thầu phải chào mức tiêu hao nhiên liệu của xe/100 km.

2. Công suất: Nhà thầu phải chào xe có sức chứa tối thiểu 80 hành khách. Trường hợp có sức chứa lớn hơn, trong quá trình xác định giá đánh giá sẽ được tính giảm trong giá đánh giá 5.000.000 đồng/hành khách

Tại thời điểm mở thầu, có 4 E-HSDT được mở với thông tin như sau:

| Nội dung | Nhà thầu A | Nhà thầu B | Nhà thầu C | Nhà thầu D |
|--|------------|------------|------------|------------|
| Đơn giá dự thầu cho 1 xe (triệu đồng) | 1.850 | 2.100 | 1.970 | 2.000 |
| Mức tiêu hao nhiên liệu đối với 100 km (lít) | 32 | 25 | 30 | 27 |
| Sức chứa tối đa của 1 xe (hành khách) | 80 | 90 | 85 | 90 |

Giả định:

- Các E-HSDT trên đáp ứng đầy đủ các yêu cầu khác của E-HSMT
- Các E-HSDT không có giảm giá
- Vòng đời sử dụng xe buýt là 4 năm.

Cách đưa các chi phí về một mặt bằng như sau:

1. Chi phí vận hành

NPV với hệ số chiết khấu = 10%/năm:

Công thức tính giá trị hiện tại ròng (NPV) là:

$$NPV = \sum_{t=1}^n \frac{Ct}{(1+r)^t}$$

Trong đó:

$$n = 4; r = 10\%;$$

Ct: chi phí nhiên liệu của từng xe theo năm, theo đó: Ct = mức tiêu hao nhiên liệu/km x số km/năm x giá nhiên liệu

$$\text{Như vậy: } NPV = Ct \times [1/(1,1) + 1/(1,1X1,1) + 1/(1,1X1,1X1,1) + 1/(1,1X1,1X1,1X1,1)] = Ct \times 3,17$$

Theo đó, chi phí vận hành quy về giá trị hiện tại ròng cho 100 xe (với giá định xe chạy 50.000 km/năm, giá nhiên liệu là 15.000 đồng/lít và hệ số chiết khấu 10%/năm) được tính như sau:

◆ Nhà thầu A:

$$32/100 \times 50.000 \times 15.000 \times 3,17 \times 100 = 76.080 \text{ (triệu đồng)}$$

◆ Nhà thầu B:

$$25/100 \times 50.000 \times 15.000 \times 3,17 \times 100 = 59.437,5 \text{ (triệu đồng)}$$

◆ Nhà thầu C:

$$30/100 \times 50.000 \times 15.000 \times 3,17 \times 100 = 71.325 \text{ (triệu đồng)}$$

◆ Nhà thầu D:

$$27/100 \times 50.000 \times 15.000 \times 3,17 \times 100 = 64.192,5 \text{ (triệu đồng)}$$

2. Công suất

- Nhà thầu B chào xe có sức chứa lớn hơn 10 hành khách so với yêu cầu, theo quy định của E-HSMT sẽ được tính giảm trong giá đánh giá (cho 100 xe) là: $5 \times 10 \times 100 = 5.000$ (triệu đồng)

- Nhà thầu C chào xe có sức chứa lớn hơn 5 hành khách so với yêu cầu, theo quy định của E-HSMT sẽ được tính giảm trong giá đánh giá (cho 100 xe) là: $5 \times 5 \times 100 = 2.500$ (triệu đồng)

- Nhà thầu D chào xe có sức chứa lớn hơn 10 hành khách so với yêu cầu, theo quy định của E-HSMT sẽ được tính giảm trong giá đánh giá (cho 100 xe) là: $5 \times 10 \times 100 = 5.000$ (triệu đồng)

Như vậy, giá đánh giá của các E-HSDT (tính trên 100 xe) như sau:

Đơn vị: triệu đồng

| Stt | Nội dung | Nhà thầu A | Nhà thầu B | Nhà thầu C | Nhà thầu D |
|-----|----------------------|------------|------------|------------|------------|
| 1 | Giá dự thầu (1) | 185.000 | 210.000 | 197.000 | 200.000 |
| 2 | Chi phí vận hành (2) | 76.080 | 59.437,5 | 71.325 | 64.192,5 |
| 3 | Công suất (3) | 0 | -5.000 | -2.500 | -5.000 |
| 4 | Giá đánh giá (1+2+3) | 261.080 | 264.437,5 | 265.825 | 259.192,5 |
| | Xếp hạng | 2 | 3 | 4 | 1 |